TÀI LIỆU
MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA 34 LUẬT ĐƯỢC THÔNG QUA KỲ HỌP LẦN THỨ 9 QUỐC HỘI KHÓA XV

I. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (SỬA ĐỔI):

1. Về phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền, ủy quyền

Luật quy định 01 chương về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, uỷ quyền giữa chính quyền địa phương các cấp với các điểm mới sau:

(1) Về nguyên tắc phân định thẩm quyền (Điều 11): Luật quy định 07 nguyên tắc phân định thẩm quyền (khoản 2 Điều 11), trong đó có những nội dung mới như:

(i) Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;

(ii) Bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan và giữa chính quyền địa phương các cấp;

(iii) Phù hợp khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ của chính quyền địa phương các cấp; cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn;

(iv) Bảo đảm kiểm soát quyền lực; trách nhiệm giám sát, kiểm tra của cơ quan nhà nước cấp trên;

(v) Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số,…

Đồng thời, để khuyến khích tinh thần chủ động, sáng tạo của địa phương, Luật bổ sung quy định "Chính quyền địa phương được chủ động đề xuất với cơ quan có thẩm quyền về việc phân quyền, phân cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương" (khoản 3 Điều 11)

(2) Về phân quyền (Điều 12): Luật quy định rõ các yêu cầu, điều kiện của việc phân quyền như:

(i) Việc phân quyền cho chính quyền địa phương các cấp phải được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội;

(ii) Chính quyền địa phương tự chủ trong việc ra quyết định, tổ chức thi hành và tự chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền;

(iii) Cơ quan nhà nước cấp trên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát về tính hợp hiến, hợp pháp trong việc chính quyền địa phương các cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

(3) Về phân cấp (Điều 13): Luật quy định một số điểm mới như:

(i) Quy định rõ chủ thể phân cấp và chủ thể nhận phân cấp;

(ii) Quy định trách nhiệm của cơ quan phân cấp trong việc bảo đảm các điều kiện để thực hiện việc phân cấp;

(iii) Cơ quan nhận phân cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

(iv) Không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình nhận phân cấp;

(v) Quy định về việc điều chỉnh thủ tục hành chính trong trường hợp thực hiện phân cấp.

(4) Về ủy quyền (Điều 14): So với Luật năm 2015, Luật có các điểm mới sau:

(i) Làm rõ và mở rộng phạm vi chủ thể uỷ quyền và chủ thể nhận uỷ quyền;

(ii) Quy định rõ yêu cầu của việc uỷ quyền (uỷ quyền phải bằng văn bản của cơ quan uỷ quyền; văn bản phải quy định rõ nội dung, phạm vi, thời hạn uỷ quyền);

(iii) Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan trong việc uỷ quyền và thực hiện nhiệm vụ uỷ quyền;

(iv) Quy định việc sử dụng con dấu và hình thức văn bản khi thực hiện nhiệm vụ uỷ quyền, việc điều chỉnh thủ tục hành chính trong trường hợp thực hiện uỷ quyền.

2. Về nhiệm vụ của HĐND, UBND

Thực hiện nguyên tắc "rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm" và tránh quy định chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương và giữa các cơ quan của chính quyền địa phương, dự thảo Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND và UBND ở mỗi đơn vị hành chính theo hướng:

(i) Phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương và giữa HĐND và UBND cùng cấp;

(ii) Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của tập thể UBND và cá nhân Chủ tịch UBND nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương theo hướng tăng nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm cho cá nhân Chủ tịch UBND;

(iii) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn theo hướng khái quát, tập trung vào các lĩnh vực về tài chính ngân sách, tổ chức bộ máy, biên chế, hoạt động kiểm tra, giám sát... bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Điều 11 của Luật và bảo đảm tính ổn định lâu dài của luật.

3. Về tổ chức và hoạt động của HĐND

So với Luật năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 đã quy định theo hướng:

(1) Giữ nguyên nội dung về cơ cấu tổ chức của HĐND nhưng gộp chung 01 điều (Luật năm 2015 đưa vào từng điều riêng của từng loại hình đơn vị hành chính);

(2) Quy định khái quát hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại biểu HĐND (các nội dung chi tiết về triệu tập, chủ trì phiên họp, khách mời, tài liệu, cung cấp thông tin về kỳ họp HĐND, tổ chức và hoạt động của các ban, tổ đại biểu HĐND,… sẽ hướng dẫn tại Quy chế hoạt động mẫu);

(3) Sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn tổ chức thực hiện pháp luật như: Không quy định Chủ tịch UBND đầu nhiệm kỳ là đại biểu HĐND; bổ sung quy định về trường hợp khuyết Chủ tịch HĐND, khuyết Thường trực HĐND; bổ sung quy định về tạm đình chỉ chức vụ Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng, phó Ban của HĐND,…

4. Về tổ chức và hoạt động của UBND

So với Luật năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 đã quy định theo hướng:

(1) Quy định khái quát cơ cấu tổ chức của UBND gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các uỷ viên; giao Chính phủ quy định cụ thể;

(2) Khái quát các nội dung và hoạt động của UBND (các nội dung chi tiết về triệu tập, chủ trì cuộc họp, khách mời, tài liệu, cung cấp thông tin về cuộc họp của UBND, trách nhiệm của Phó Chủ tịch và Uỷ viên UBND,… sẽ hướng dẫn tại Quy chế hoạt động mẫu);

(3) Quy định rõ các nội dung UBND phải thảo luận và quyết nghị, những nội dung UBND có thể uỷ quyền cho Chủ tịch UBND quyết định.

5. Về tổ chức đơn vị hành chính, thành lập, giải thể, nhập chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính

So với Luật năm 2015, Luật đã đổi tên chương và thứ tự của Chương II tổ chức đơn vị hành chính, thành lập, giải thể, nhập chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính để bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013.

Luật đã quy định một số nguyên tắc tổ chức đơn vị hành chính, điều kiện thành lập, giải thể, nhập chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Bên cạnh đó, so với Luật năm 2015, Luật đã quy định theo hướng khái quát về trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, nhập chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và giao Chính phủ quy định cụ thể về việc xây dựng, lấy ý kiến cử tri, khảo sát, thẩm định đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, bảo đảm tính linh hoạt và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

6. Về điều khoản chuyển tiếp

Kế thừa quy định của Luật năm 2015, Luật tiếp tục quy định "Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, các cơ quan của chính quyền địa phương tại các văn bản quy phạm pháp luật phải phù hợp với quy định tại Luật này, bảo đảm quyền lực nhà nước được kiểm soát hiệu quả" (Điều 11).

Tuy nhiên, trong bối cảnh hệ thống pháp luật đang tồn tại nhiều vướng mắc, không bảo đảm tính thống nhất với các nguyên tắc về tại Luật này, Luật đã quy định về điều khoản chuyển tiếp theo hướng:

(i) Đối với các luật chuyên ngành chưa phù hợp với các nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, uỷ quyền tại Luật này, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, phải tiến hành rà soát và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp;

(ii) Để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

II. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT NHÀ GIÁO

1. Khẳng định vị thế, bảo vệ danh dự và uy tín nghề giáo

Vị thế quan trọng của nhà giáo trong xã hội gồm cả nhà giáo công lập và ngoài công lập được xác định bảo đảm tất cả nhà giáo được tôn trọng, bảo vệ và tôn vinh. Nhà giáo là những "viên chức đặc biệt" và "người lao động đặc biệt" được bảo đảm các quyền trong hoạt động nghề nghiệp tương xứng với vị thế của mình; trong đó có quyền được tôn trọng, bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm;

Đồng thời, phải thực hiện các nghĩa vụ xứng đáng với danh xưng cao quý – "người thầy" – trong đó có nghĩa vụ giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự, nhân phẩm, đạo đức nhà giáo, mẫu mực, nêu gương trong hoạt động nghề nghiệp và ứng xử trong quan hệ xã hội.

Luật Nhà giáo quy định những việc tổ chức, cá nhân không được làm đối với nhà giáo, quy định việc xử lý vi phạm đối với hành vi xâm phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của nhà giáo, đặc biệt xử lý nghiêm khắc nếu các hành vi đó diễn ra trong phạm vi cơ sở giáo dục hoặc trong khi nhà giáo thực hiện hoạt động nghề nghiệp để bảo vệ danh dự và uy tín nghề giáo.

2. Lương của nhà giáo được xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp

Luật Nhà giáo quy định "Lương của nhà giáo được xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp" và giao Chính phủ quy định chi tiết về chính sách tiền lương đối với nhà giáo. Đây là căn cứ quan trọng để Chính phủ có những quy định điều chỉnh liên quan đến tiền lương của nhà giáo bảo đảm chủ trương "xếp cao nhất".

Ngoài ra, theo quy định của Luật, nhà giáo còn được hưởng thêm các khoản phụ cấp đặc thù, trách nhiệm, ưu đãi, trợ cấp vùng khó khăn, trợ cấp giáo dục hòa nhập, thâm niên, lưu động…, góp phần nâng cao thu nhập toàn diện.

3. Một số chính sách đãi ngộ, hỗ trợ, thu hút tốt hơn đối với nhà giáo

Luật Nhà giáo quy định tất cả nhà giáo cả công lập và ngoài công lập được hưởng chế độ trợ cấp theo tính chất công việc, theo vùng; chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng; chế độ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kỳ, chăm sóc sức khỏe nghề nghiệp; được bố trí nhà ở công vụ hoặc chỗ ở tập thể hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà khi công tác ở vùng đặc biệt khó khăn.

Đồng thời, có chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có trình độ cao, có tài năng, có năng khiếu đặc biệt, có kỹ năng nghề cao; đến làm việc tại vùng đặc biệt khó khăn; nhà giáo trong một số lĩnh vực trọng yếu, thiết yếu…

Cùng với chế độ tiền lương, các chính sách đãi ngộ, hỗ trợ, thu hút nhà giáo là giải pháp tổng thể nhằm thu hút người giỏi vào ngành sư phạm, thu hút người giỏi ở các ngành nghề trọng yếu trở thành nhà giáo, thu hút nhà giáo về các vùng khó khăn công tác, bảo đảm chất lượng đồng đều giữa các vùng miền và giữ chân nhà giáo công tác lâu năm trong Ngành.

Bên cạnh đó, Luật Nhà giáo quy định: giáo viên mầm non nếu có nguyện vọng thì được nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn không quá 5 năm so với quy định của Bộ luật Lao động và không bị giảm tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi nếu có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội. Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ hoặc nhà giáo làm việc trong lĩnh vực chuyên sâu đặc thù được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn.

4. Chuẩn hóa và phát triển đội ngũ – nâng cao chất lượng giáo dục

Luật hợp nhất hai hệ thống tiêu chuẩn (chức danh nghề nghiệp và chuẩn nghề nghiệp) thành một hệ thống chung là chuẩn nghề nghiệp nhà giáo, áp dụng thống nhất cho cả nhà giáo công lập và ngoài công lập.

Chuẩn nghề nghiệp nhà giáo được sử dụng trong tuyển dụng, bố trí, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng đối với nhà giáo; xây dựng và thực hiện chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo.

Quy định này để bảo đảm chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, bảo đảm mặt bằng chung về chất lượng đội ngũ, tạo cơ hội như nhau cho sự thăng tiến, phát triển nghề nghiệp của nhà giáo ở tất cả loại hình cơ sở giáo dục.

5. Tăng quyền tự chủ cho cơ sở giáo dục và giao quyền chủ động cho ngành Giáo dục

Theo quy định của Luật Nhà giáo, người đứng đầu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập không phân biệt mức độ được giao quyền tự chủ, đều có quyền chủ động trong công tác tuyển dụng nhà giáo.

Bên cạnh đó, Quốc hội giao cho Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền điều động nhà giáo bảo đảm vai trò của ngành Giáo dục trong việc chủ động điều tiết nhà giáo giữa các cơ sở giáo dục.

Việc giao thẩm quyền cho ngành Giáo dục trong tuyển dụng, sử dụng nhà giáo là giải pháp quan trọng nhằm tháo gỡ những "điểm nghẽn" về chính sách đối với nhà giáo, đặc biệt là giải quyết bài toán thừa thiếu đội ngũ; chủ động điều phối, hoạch định các kế hoạch phát triển đội ngũ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn trong tương lai.

III. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT VIỆC LÀM (SỬA ĐỔI)

Luật Việc làm số 74/2025/QH15 được Quốc hội khoá XV thông qua ngày 16/6/2025, gồm 08 Chương, 55 Điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Luật Việc làm năm 2025 quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm, đăng ký lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động, phát triển kỹ năng nghề, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, quản lý nhà nước về việc làm và áp dụng đối với tất cả người lao động là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc (bao gồm cả người lao động có quan hệ lao động và người lao động không có quan hệ lao động, người thất nghiệp).

2. Về nội dung

Luật Việc làm năm 2025 đã kế thừa các quy định được thực hiện có hiệu quả từ Luật Việc làm năm 2013, sửa đổi các quy định không còn phù hợp, trọng tâm là bổ sung các quy định nhằm thể chế hóa 04 Nghị quyết đột phá - "bộ tứ trụ cột" đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, cụ thể:

Một là, thể chế hóa Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Luật đã thiết kế theo hướng quy định rõ ràng, thực chất, ngắn gọn, chỉ quy định những nội dung đúng thẩm quyền của Quốc hội, bám sát thực tiễn, bảo đảm tính khả thi.

Bên cạnh đó, tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước, nâng cao năng lực thực thi; không quy định trong luật những nội dung về thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ mà giao Chính phủ quy định theo thẩm quyền để linh hoạt, kịp thời sửa đổi, bổ sung khi cần thiết do tính chất đa dạng, phức tạp, biến đổi liên tục của việc làm, tạo thuận lợi cho việc phân cấp, phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, hướng tới thúc đẩy tạo việc làm theo hướng bền vững.

Hai là, thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Luật đã bổ sung quy định về đăng ký lao động, làm cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động đảm bảo "đúng, đủ, sạch, sống", có sự kết nối, cập nhật, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác; sửa đổi các quy định nhằm hướng tới xây dựng, quản trị và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động tập trung, thống nhất, đa tầng, đa lĩnh vực, được cập nhật thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ.

Luật số 74/2025/QH15 cũng bổ sung quy định về phát triển sàn giao dịch việc làm quốc gia, chính sách khuyến khích phát triển kỹ năng nghề, tạo việc làm trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh… nhằm góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số, xã hội số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đồng thời, góp phần quản lý được nguồn nhân lực quốc gia và điều tiết, kết nối cung - cầu lao động trong và ngoài nước.

Ba là, thể chế hoá Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Luật Việc làm năm 2025 đã sửa đổi, bổ

sung các quy định về cho vay giải quyết việc làm (bao gồm hỗ trợ tạo, duy trì, mở rộng việc làm trong nước và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) theo hướng mở rộng đối tượng, đa dạng hoá cơ chế huy động nguồn lực nhằm tạo cơ hội cho người lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhất là người lao động, cơ sở kinh doanh nhỏ và vừa tại khu vực nông thôn, các đối tượng yếu thế, đặc thù được vay vốn duy trì, mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, thi đua làm giàu, góp phần xây dựng đất nước; sửa đổi quy định tạo thuận lợi cho khu vực tư (doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm) thành lập và hoạt động; đồng thời, bổ sung các quy định nhằm đẩy mạnh, tăng cường sự phối hợp công - tư trong hoạt động dịch vụ việc làm.

Bốn là, thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao - một trong ba đột phá chiến lược trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Luật số 74/2025/QH15 đã sửa đổi các quy định liên quan về khung trình độ, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia… đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và cập nhật với tiêu chuẩn, trình độ kỹ năng nghề của khu vực, thế giới.

Đồng thời, cụ thể hóa các nội dung về phát triển kỹ năng nghề và bổ sung quy định về các đối tượng yếu thế, đặc thù được Nhà nước hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nhằm tạo thuận lợi cho người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp. Đồng thời, Luật đã sửa đổi quy định nhằm tạo điều kiện cho tất cả người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được vay vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để đào tạo nghề, chi trả các chi phí…, góp phần thúc đẩy đưa lao động có tay nghề đi làm việc tại các thị trường có thu nhập cao, an toàn.

Năm là, thể chế hoá chủ trương của Đảng về sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Luật Việc làm năm 2025 giao Chính phủ quy định về điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức dịch vụ việc làm công nhằm tiếp tục phát triển hệ thống thiết chế về dịch vụ việc làm trong khu vực công đảm bảo cung cấp dịch vụ việc làm miễn phí (tư vấn, giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động) cho người lao động; quy định về hệ thống thông tin thị trường lao động; quy định về các trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách; giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc uỷ thác nguồn vốn uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội…

Sáu là, cải cách chính sách bảo hiểm thất nghiệp hướng tới là công cụ quản trị thị trường lao động theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (trong đó có cải cách chính sách bảo hiểm thất nghiệp). Theo đó, Luật Việc làm năm 2025 đã tập trung sửa đổi các nội dung lớn, trọng tâm như: mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhằm tăng cường diện bao phủ chính sách và phù hợp với Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024; linh hoạt mức đóng bảo hiểm thất nghiệp (tối đa bằng 1% tiền lương tháng); đơn giản hoá điều kiện, giảm thủ tục hành chính cho người lao động và người sử dụng lao động trong tiếp cận và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp (Tư vấn, giới thiệu việc làm; Hỗ trợ

người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; Trợ cấp thất nghiệp; Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động).

IV. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (SỬA ĐỔI)

Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt gồm 4 chương, 11 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. So với Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB năm 2025 có các điểm mới sau:

Thứ nhất, về đối tượng chịu thuế (Điều 2), ngoài những hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB kế thừa tại Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung mới như sau: Bổ sung mặt hàng nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100 ml vào đối tượng chịu thuế; Quy định điều hòa nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU (thay cho điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống) thuộc đối tượng chịu thuế; Sửa đổi, bổ sung mô tả một số mặt hàng chịu thuế TTĐB (như thuốc lá, rượu, bia, ô tô, tàu bay) để đồng bộ với pháp luật chuyên ngành.

Thứ hai, về đối tượng không chịu thuế (Điều 3), ngoài những nội dung về đối tượng không chịu thuế kế thừa tại Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung mới như sau:

- Sửa đổi, bổ sung đối tượng không chịu thuế đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài hoặc bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác để xuất khẩu ra nước ngoài.

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối tượng không chịu thuế TTĐB đối với: "Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch và máy bay, trực thăng, tàu lượn sử dụng cho các mục đích an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, huấn luyện đào tạo phi công, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, sản xuất nông nghiệp".

- Bổ sung "xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác" vào đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Bỏ quy định "Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ" ra khỏi đối tượng không chịu thuế.

Thứ ba, về căn cứ và phương pháp tính thuế (Điều 5), Luật Thuế TTĐB kế thừa quy định hiện hành về căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế tỷ lệ phần trăm. Đồng thời, Luật Thuế TTĐB bổ sung quy định về căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế tuyệt đối và cách xác định số thuế TTĐB phải nộp.

Thứ tư, về giá tính thuế (Điều 6) Luật Thuế TTĐB kế thừa quy định hiện hành về giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của nhà sản xuất và nhà nhập khẩu. Ngoài ra, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với

một số dịch vụ chịu thuế TTĐB (dịch vụ kinh doanh golf, casino ...) và bổ sung quy định giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Thứ năm, về thuế suất và mức thuế tuyệt đối (Điều 8)

Đối với mặt hàng thuốc lá: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ phần trăm hiện hành (75%) và bổ sung mức thuế tuyệt đối theo lộ trình 5 năm từ 2027-2031. Cụ thể như sau:

- Đối với thuốc lá điếu: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 2.000 đồng/bao/năm từ năm 2027 đến năm 2031 là 10.000 đồng/bao.

- Đối với xì gà: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 20.000 đồng/điếu/năm từ 2027 đến năm 2031 là 100.000 đồng/điếu.

Đối với thuốc lá sợi, thuốc lào hoặc các dạng khác: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 20.000 đồng/100g hoặc 100ml từ 2027 đến năm 2031 lên 100.000 đồng/100g hoặc 100ml. Mức thuế tuyệt đối đối với thuốc lá điếu áp dụng với bao thuốc lá có 20 điếu, đối với xì gà có trọng lượng 20g/điếu.

Chính phủ sẽ có hướng dẫn quy đổi đối với bao thuốc lá khác 20 điếu, xì gà có trọng lượng khác 20g/điếu.

Đối với mặt hàng rượu, bia: Tăng thuế suất thuế tỷ lệ phần trăm theo lộ trình 5%/năm trong 5 năm từ năm 2027-2031. Cụ thể như sau:

- Đối với mặt hàng rượu từ 20 độ trở lên: Áp dụng mức thuế suất hiện hành 65% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 70% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 90%.

- Đối với mặt hàng rượu dưới 20 độ: Áp dụng mức thuế suất hiện hành 35% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 40% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 60%.

- Đối với mặt hàng bia: Áp dụng mức thuế suất hiện hành 65% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 70% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 90%.

- Điều chỉnh thuế suất đối với mặt hàng xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng theo lộ trình tăng 3%/năm trong 3 năm từ năm 2027 – 2029.

- Đối với nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml: Áp dụng mức thuế suất 8% (từ năm 2027) và 10% (từ năm 2028).

Thứ sáu, về hoàn thuế, khấu trừ thuế (Điều 9), sửa đổi, bổ sung quy định không áp dụng hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động.

- Bổ sung quy định hoàn thuế đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học. Ngoài ra, Luật Thuế TTĐB bổ sung 01 Điều quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB (Điều 7) và một số nội dung khác để tránh vướng mắc trong thực hiện và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan.

V. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ.

1. 6 hành vi bị cấm trong công nghiệp công nghệ số

Luật Công nghiệp công nghệ số 2025, số 71/2025/QH15 đã quy định rõ ràng các hành vi bị nghiêm cấm để đảm bảo phát triển ngành công nghệ số an toàn, lành mạnh và có trách nhiệm.

Tại Điều 12 Luật số 71/2025/QH15, có 06 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, cụ thể như sau:

- Lợi dụng hoạt động công nghiệp công nghệ số xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng; quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; ảnh hưởng đạo đức xã hội, sức khỏe, tính mạng của con người.

- Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp công nghệ số.

- Sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- Giả mạo, gian dối để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước; để được loại trừ trách nhiệm trong thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số.

- Cản trở hoạt động hợp pháp; hỗ trợ hoạt động bất hợp pháp về công nghiệp công nghệ số của tổ chức, cá nhân.

- Sử dụng, cung cấp, triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng; quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và phá hoại thuần phong mỹ tục.

2. 5 Chính sách ưu đãi nổi bật dành cho công nghiệp công nghệ số

Ưu đãi về đầu tư

Theo Điều 24, 28, 29 của Luật:

Các ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư gồm: phát triển AI, sản xuất chip bán dẫn, xây dựng trung tâm dữ liệu, sản xuất phần mềm, nội dung số.

Dự án đủ điều kiện sẽ được miễn, giảm tiền thuê đất; Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và hưởng các ưu đãi đầu tư đặc biệt nếu có quy mô lớn, công nghệ lõi.

Hỗ trợ tài chính trực tiếp từ ngân sách

Được cấp ngân sách địa phương hỗ trợ xây dựng hạ tầng, mua máy móc, đào tạo nhân lực;

Các dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ số, AI, bán dẫn, startup đều có thể được nhận hỗ trợ;

Quy định chi tiết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp thực tế địa phương (khoản 4 Điều 28, khoản 2 Điều 29).

Ưu đãi về nhân lực công nghệ số

Miễn, giảm học phí, cấp học bổng, hỗ trợ vay vốn cho sinh viên ngành công nghệ số;

Ưu đãi thuế thu nhập cá nhân trong 5 năm cho nhân lực công nghệ số chất lượng cao (Điều 19, Điều 49);

Không thi tuyển khi tiếp nhận vào cơ quan nhà nước nếu đủ điều kiện nhân lực AI chất lượng cao.

Ưu tiên thuê, mua sắm từ ngân sách nhà nước

Sản phẩm công nghệ số trọng điểm có thể được chỉ định thầu khi thuê, mua sắm bằng ngân sách (Điều 31);

Nhà nước được quyền đặt hàng nghiên cứu, phát triển sản phẩm công nghệ số.

Ưu đãi về thủ tục hành chính và hải quan

Thủ tục đơn giản hóa cho các dự án quan trọng, trọng điểm;

Doanh nghiệp công nghệ số được ưu tiên thủ tục hải quan nếu tham gia sản xuất chip, AI, trung tâm dữ liệu (khoản 5 Điều 28, khoản 3 Điều 40).

3. Điều kiện và ưu đãi đối với danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm

Theo Điều 14 Luật 71/2025/QH15, đó là sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Có thị trường trong nước lớn, tạo ra giá trị gia tăng cao;

- Có tiềm năng xuất khẩu, nhu cầu quốc tế lớn;

- Phục vụ nhiệm vụ trọng điểm chuyển đổi số quốc gia;

- Có tác động đổi mới công nghệ hoặc hiệu quả kinh tế đột phá trong các ngành, lĩnh vực.

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, cung cấp các sản phẩm trong Danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo từng thời kỳ;

Doanh nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt; Miễn, giảm thuế, tiền thuê đất; Hỗ trợ trực tiếp tài chính từ ngân sách nhà nước hoặc địa phương; Ưu tiên chỉ định thầu, đặt hàng nghiên cứu, sản xuất sản phẩm (Căn cứ Điều 28, 31).

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan có thẩm quyền công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm theo từng giai đoạn.

4. Quyền khai thác, sử dụng dữ liệu số trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

Theo Điều 13 và Điều 26 của Luật, doanh nghiệp được quyền:

- Sản xuất, cung cấp sản phẩm - dịch vụ công nghệ số dựa trên dữ liệu người dùng;

- Cung cấp các dịch vụ xử lý dữ liệu, số hóa, lưu trữ, phân tích và khai thác dữ liệu;

- Phát triển các nền tảng trí tuệ nhân tạo, trung tâm dữ liệu, sản phẩm nội dung số sử dụng dữ liệu đầu vào.

Như vậy, doanh nghiệp có quyền khai thác dữ liệu người dùng phục vụ mục tiêu phát triển sản phẩm - dịch vụ công nghệ số.

Theo Điều 10 và Điều 26 Luật 71/2025/QH15, doanh nghiệp bắt buộc phải:

- Tuân thủ pháp luật về dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng;

- Không được gây cản trở thương mại hoặc gây khó khăn kỹ thuật nhằm hạn chế người dùng chuyển dữ liệu sang nền tảng khác (khoản 2 Điều 26);

- Đảm bảo chất lượng dữ liệu: chính xác, đầy đủ, thống nhất, có thể truy xuất (Điều 27);

- Chịu trách nhiệm về bảo vệ dữ liệu người dùng trong toàn bộ vòng đời sản phẩm.

Tại Điều 12, doanh nghiệp sẽ bị xử lý nếu sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số để xâm phạm quyền lợi cá nhân, tổ chức; Vi phạm quyền sở hữu dữ liệu, quyền riêng tư; Gây tổn hại đến an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin.

5. Dự án trong khu công nghệ số được miễn giảm tiền thuê đất

Theo khoản 6 Điều 3 của Luật, khu công nghệ số tập trung là khu chức năng có hoạt động:

- Nghiên cứu, phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số;

- Đào tạo, ươm tạo công nghệ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ;

- Kinh doanh, cung ứng sản phẩm - dịch vụ công nghệ số.

Theo Điều 24 Luật 71/2025/QH15, doanh nghiệp có dự án trong khu công nghệ số tập trung được:

- Miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đầu tư và đất đai;

- Được xếp vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tức mức ưu đãi cao nhất trong hệ thống chính sách đất đai hiện hành;

- Miễn hoặc giảm tiền thuê đất trong thời hạn sử dụng tùy theo tính chất dự án, lĩnh vực và khu vực địa lý.

Do đó, các doanh nghiệp đặt nhà máy, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ số, hoặc triển khai dự án AI, dữ liệu, chip bán dẫn tại đây đều có thể hưởng ưu đãi về đất đai.

6. Những loại hạ tầng công nghệ số sẽ được Nhà nước ưu tiên đầu tư từ 2025

Theo khoản 2 Điều 21 Luật 71/2025/QH15, từ năm 2025, Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư cho các loại hạ tầng công nghệ số thiết yếu, dùng chung, gồm:

- Cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

- Phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung quốc gia về công nghệ số;

- Cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

- Trung tâm dữ liệu (data center);

- Khu công nghệ số tập trung;

- Các loại hạ tầng số khác phục vụ nghiên cứu, triển khai và ứng dụng công nghệ số trên toàn quốc.

** Hình thức đầu tư hạ tầng*

- Đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Kết hợp với các phương thức xã hội hóa, đầu tư công – tư;

- Doanh nghiệp tư nhân có thể thuê, khai thác hoặc hợp tác vận hành cơ sở hạ tầng công.

Theo khoản 3 Điều 21, các loại hạ tầng trên được xem là tài sản kết cấu hạ tầng công, được quản lý, khai thác theo quy định của Luật về tài sản công; Được sử dụng để phục vụ nghiên cứu, đào tạo, kiểm định và sản xuất cho nhiều doanh nghiệp, tổ chức, viện trường;

7. Chi phí nghiên cứu và phát triển công nghệ số được tăng mức trừ thuế TNDN

Một trong những điểm mới nổi bật của Luật Công nghiệp công nghệ số 2025 là việc cho phép doanh nghiệp được tăng mức trừ thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với chi phí nghiên cứu và phát triển công nghệ số. Đây là cơ chế tài chính khuyến khích đổi mới sáng tạo rất đáng chú ý từ năm 2026.

Cụ thể, theo khoản 4 Điều 16 Luật 71/2025/QH15, các khoản chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ số của doanh nghiệp sẽ được tăng mức chi bổ sung khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Có nghĩa, doanh nghiệp được trừ nhiều hơn so với số thực tế đã chi khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Doanh nghiệp thiết kế chip bán dẫn được hỗ trợ tài chính, thiết bị

Theo Luật Công nghiệp công nghệ số 2025, doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế.

Điều 38 Luật 71/2025/QH15, thiết kế chip bán dẫn là một trong các công đoạn của công nghiệp bán dẫn, bao gồm: Nghiên cứu, xây dựng kiến trúc vi mạch; Thiết kế phần cứng, firmware, logic…; Tối ưu hóa thiết kế cho đóng gói, sản xuất và kiểm thử.

Tại khoản 2 Điều 39, doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn được hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (trung ương hoặc địa phương) cho các mục đích sau:

- Đào tạo và phát triển nhân lực thiết kế chip

- Nghiên cứu - phát triển và sản xuất thử nghiệm

- Mua sắm máy móc, thiết bị và đổi mới công nghệ

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sẽ quy định: Tiêu chí xác định dự án thiết kế chip được hỗ trợ; Trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ cụ thể;

Ngoài hỗ trợ tài chính, doanh nghiệp còn được nhập khẩu thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng phục vụ thiết kế, thử nghiệm chip nếu đáp ứng tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (khoản 3 Điều 39).

VI. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢNG CÁO

1. Nghĩa vụ của người chuyển tải sản phẩm quảng cáo từ 2026

Theo khoản 8 Điều 2 Luật Quảng cáo sửa đổi 2025 thì người chuyển tải sản phẩm quảng cáo là người trực tiếp quảng cáo, khuyến nghị, xác nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên mạng hoặc trực tiếp quảng cáo bằng hình thức mặc, treo, gắn, dán, vẽ, sử dụng có mục đích sinh lợi hoặc hình thức khác theo quy định của Chính phủ

Khoản 2 Điều 15a (mới) của Luật số 75/2025/QH15 quy định các nghĩa vụ chính của người chuyển tải quảng cáo như sau:

- Tuân thủ quy định về bảo vệ người tiêu dùng và các quy định về tính năng, chất lượng sản phẩm khi thực hiện quảng cáo.

- Thực hiện nghĩa vụ về thuế đối với doanh thu từ dịch vụ quảng cáo.

- Cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung quảng cáo khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nội dung quảng cáo không đảm bảo yêu cầu tại Điều 19 Luật này (ví dụ: sai sự thật, gây hiểu nhầm…).

Người thực hiện quảng cáo trên mạng phải tuân thủ thêm các nghĩa vụ tại Điều 23 của Luật.

Luật Quảng cáo năm 2012, không có điều khoản nào xác định rõ vai trò và nghĩa vụ của người chuyển tải quảng cáo.

Người có ảnh hưởng cũng là người chuyển tải quảng cáo. Như vậy, từ 2026, người chuyển tải sản phẩm quảng cáo - bao gồm cả các KOL, KOC, influencer - sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý rõ ràng và đầy đủ hơn.

2. Người có ảnh hưởng quảng cáo sai sự thật có thể bị xử lý hình sự

Từ ngày 01/01/2026, Luật số 75/2025/QH15 chính thức có hiệu lực, trong đó lần đầu tiên người có ảnh hưởng khi thực hiện hoạt động quảng cáo đã được xác định trách nhiệm pháp lý rõ ràng.

Theo khoản 3 Điều 15a Luật số 75/2025/QH15, người có ảnh hưởng là người thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, khi thực hiện hoạt động chuyển tải sản phẩm quảng cáo (tức là quảng bá sản phẩm đến công chúng thông qua mạng xã hội, nền tảng số…).

Người có ảnh hưởng khi tham gia quảng cáo phải:

- Xác minh độ tin cậy của người quảng cáo.

- Kiểm tra tài liệu liên quan đến sản phẩm, dịch vụ được quảng cáo.

- Không được giới thiệu sản phẩm, dịch vụ chưa sử dụng hoặc chưa hiểu rõ.

- Thông báo rõ ràng về việc quảng cáo ngay trước và trong khi thực hiện hoạt động quảng cáo.

Người có ảnh hưởng quảng cáo sai sự thật có thể bị xử lý theo Điều 11 Luật sửa đổi:

- Xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

- Bồi thường thiệt hại nếu gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nội dung quảng cáo không đảm bảo tính trung thực, rõ ràng, gây hiểu nhầm (theo Điều 19).

Hiện nay, Luật Quảng cáo 2012 chưa quy định về điều này.

3. Điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam

Tại Luật số 75/2025/QH15, lần đầu tiên các quy định đối với hoạt động quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam được đưa ra rõ ràng.

Theo khoản 6 Điều 23 Luật số 75/2025/QH15, tổ chức nước ngoài có nhu cầu quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam phải:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Quảng cáo

- Không được hợp tác quảng cáo với các tổ chức, cá nhân, nền tảng đã bị cơ quan nhà nước công khai vi phạm;

- Không đặt quảng cáo vào, cạnh, sau hoặc trước các nội dung vi phạm pháp luật;

- Phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai và nộp thuế tại Việt Nam;

- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm, ngăn chặn và gỡ bỏ nội dung vi phạm khi được yêu cầu.

Về thời hạn xử lý vi phạm và trách nhiệm kỹ thuật:

- Phải gỡ bỏ quảng cáo vi phạm trong vòng 24 giờ kể từ khi có yêu cầu từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 7 Điều 23).

- Trường hợp không thực hiện, cơ quan nhà nước có thể thực hiện các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn quảng cáo vi phạm.

Hiện nay, Luật Quảng cáo 2012 chưa có quy định về điều này. Một điểm mới nữa là doanh nghiệp nước ngoài quảng cáo tại Việt Nam khi quảng cáo trên mạng phải đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế đối với doanh thu phát sinh từ dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Từ 2026, quảng cáo trên mạng phải bảo đảm nhận diện, kiểm soát và cảnh báo vi phạm

Từ ngày 01/01/2026, hoạt động quảng cáo trên mạng sẽ phải tuân thủ hàng loạt quy định mới theo Luật số 75/2025/QH15. Trong đó, yêu cầu về nhận diện nội dung quảng cáo, kiểm soát đường dẫn vi phạm và cảnh báo người dùng là những nội dung đặc biệt quan trọng, được quy định cụ thể tại Điều 23.

Luật yêu cầu (khoản 2 Điều 23):

- Phải có dấu hiệu nhận diện rõ ràng bằng chữ số, chữ viết, ký hiệu, hình ảnh, âm thanh để phân biệt nội dung quảng cáo với nội dung khác.

- Quảng cáo không ở vùng cố định phải có:

  • Tính năng cho phép người dùng tắt quảng cáo;

  • Biểu tượng thông báo vi phạm;

  • Tùy chọn từ chối nội dung không phù hợp.

Các nội dung được gắn đường dẫn phải: Tuân thủ pháp luật Việt Nam; Được người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người phát hành quảng cáo kiểm tra, giám sát (khoản 2 điểm c Điều 23).

Tổ chức/cá nhân phát hiện nội dung quảng cáo vi phạm phải: Thực hiện cảnh báo; Gỡ bỏ hoặc chặn trong vòng 24 giờ kể từ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (khoản 7 Điều 23); Nếu không thực hiện, sẽ bị áp dụng biện pháp kỹ thuật ngăn chặn và xử lý hành chính.

Luật Quảng cáo 2012 chưa quy định rõ trên môi trường mạng về nhận diện nội dung quảng cáo và chưa có quy định về Quản lý liên kết dẫn đến nội dung khác lẫn thời hạn xử lý nội dung vi phạm.

5. Trách nhiệm của mạng xã hội với quảng cáo do người dùng thực hiện từ 2026

Đây là quy định mới từ năm 2026 theo Luật sửa đổi. Cụ thể, theo khoản 2 điểm d và khoản 3 Điều 23 Luật số 75/2025/QH15, trách nhiệm cụ thể của mạng xã hội:

• Phải cung cấp tính năng giúp người dùng phân biệt nội dung quảng cáo với các nội dung khác.

• Không được đặt quảng cáo bên cạnh, trước, sau nội dung vi phạm pháp luật.

• Không hợp tác với các tài khoản, trang cộng đồng đã bị công bố vi phạm.

• Phối hợp ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm trong vòng 24 giờ kể từ yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với trách nhiệm của người dùng mạng xã hội khi quảng cáo:

Theo điểm đ khoản 2 Điều 23, người sử dụng dịch vụ mạng xã hội khi thực hiện quảng cáo phải có dấu hiệu phân biệt nội dung quảng cáo hoặc nội dung được tài trợ với các nội dung khác do mình cung cấp.

Ngoài ra, người dùng cũng phải chấp hành các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và an ninh mạng (khoản 3 điểm a).

6. Giới thời lượng quảng cáo kèm chương trình chính trên truyền hình từ 2026

Tại khoản 1 và 2 Điều 22 Luật số 75/2025/QH15, quy định như sau:

- Kênh quảng bá (miễn phí): Thời lượng quảng cáo không vượt quá 10% tổng thời lượng phát sóng một ngày.

- Kênh truyền hình trả tiền: Thời lượng quảng cáo không vượt quá 5% tổng thời lượng phát sóng một ngày.

Luật 2012 có quy định tuy nhiên chưa chi tiết.

Về ngắt chương trình giải trí và phim để phát quảng cáo

Khoản 4 Điều 22 quy định:

- Phim, chương trình dưới 5 phút: Không được ngắt để quảng cáo.

- Từ 5-15 phút: Được ngắt một lần.

- Từ 15 phút trở lên: Cứ đủ 15 phút thì được ngắt thêm một lần, mỗi lần không quá 5 phút.

Về Giới hạn diện tích quảng cáo chạy kèm nội dung

Khoản 5 Điều 22 quy định:

- Diện tích quảng cáo dạng chạy chữ hoặc hình ảnh động không vượt quá 10% màn hình.

- Phải có dấu hiệu phân biệt rõ ràng nội dung quảng cáo với nội dung chương trình.

- Nếu là quảng cáo chạy chữ, phải đặt phía sát cạnh dưới màn hình.

Về phát sóng chương trình có quảng cáo sẵn từ nước ngoài

Khoản 5a Điều 22 quy định trường hợp tiếp phát sóng sự kiện quốc tế có sẵn nội dung quảng cáo:

- Không được ký hợp đồng quảng cáo hoặc hưởng lợi từ nội dung quảng cáo này;

- Phải cảnh báo bằng tiếng Việt và tiếng Anh nếu nội dung quảng cáo không phù hợp;

- Phải xử lý che mờ hoặc ngăn chặn truy cập đến nội dung vi phạm.

7. Nội dung không được tính là quảng cáo từ 2026

Khoản 3 Điều 19 của Luật số 75/2025/QH15 quy định rõ 2 nhóm nội dung không bị xem là quảng cáo, bao gồm:

Nhóm 1 - Thông tin hỗ trợ bán hàng, không mang tính quảng cáo:

- Tài liệu, thông tin, hình ảnh mô tả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và sản phẩm, hàng hóa được tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp để thực hiện hoạt động khuyến mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

Trừ trường hợp: Thực phẩm chức năng, thực phẩm cho chế độ ăn đặc biệt phải tuân theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

Nhóm 2 - Nội dung bắt buộc theo quy định pháp luật:

Nội dung phải thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm; nội dung phải công bố công khai và nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của hàng hóa.

Trừ thực phẩm chức năng và sản phẩm ăn đặc biệt – vẫn phải áp dụng quy định về an toàn thực phẩm.

Luật Quảng cáo 2012 Không quy định cụ thể việc phân biệt nội dung không phải quảng cáo, cũng không nêu rõ trường hợp ngoại lệ đối với thực phẩm chức năng.

VII. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Làm rõ khái niệm, nguyên tắc áp dụng thống nhất

Một trong những điểm đổi mới căn bản là hệ thống hóa, làm rõ khái niệm và nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn. Điều 3 sửa đổi và mở rộng định nghĩa 23 khái niệm cốt lõi như: "tiêu chuẩn", "quy chuẩn kỹ thuật", "đánh giá sự phù hợp", "giám định", "công bố hợp chuẩn", "công bố hợp quy"…

Luật xác định tiêu chuẩn là tự nguyện, còn quy chuẩn kỹ thuật mang tính bắt buộc. Đặc biệt, một sản phẩm chỉ áp dụng một quy chuẩn quốc gia duy nhất, trừ trường hợp có quy định đặc thù, chấm dứt tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các bộ, ngành và địa phương.

Lần đầu tiên, khái niệm "hàng rào kỹ thuật trong thương mại" được luật hóa nhằm minh bạch nguyên tắc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, đảm bảo không tạo rào cản bất hợp lý, nhất là trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng nhiều Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới.

2. Tư duy thể chế hiện đại, doanh nghiệp là trung tâm

Luật sửa đổi khẳng định nguyên tắc: Nhà nước định hướng - thị trường chủ đạo - doanh nghiệp trung tâm - xã hội tham gia. Điều này được cụ thể hóa tại Điều 6, 7 và 7a, với hàng loạt chính sách tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, phát triển tổ chức đánh giá sự phù hợp, xây dựng văn hóa tiêu chuẩn, đào tạo nhân lực và vinh danh đóng góp của tổ chức, cá nhân.

Đặc biệt, Luật khuyến khích mô hình hợp tác công - tư, mời gọi hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài cùng tham gia xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia. Việc bổ sung Điều 11a và 27a còn trao quyền, quy định rõ trách nhiệm cho các bên tham gia vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn.

3. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia và nền tảng số đồng bộ

Một điểm nhấn quan trọng của Luật là quy định xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia tại Điều 8a. Đây là công cụ định hướng dài hạn, nhằm phát triển hạ tầng tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ từ trung ương tới địa phương, ưu tiên tiêu chuẩn phục vụ công nghệ chiến lược, sản phẩm xuất khẩu và hội nhập quốc tế.

Đồng thời, Điều 8c quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng - một nền tảng số hiện đại, kết nối với hệ thống dữ liệu Chính phủ. Hệ thống này cho phép công khai truy cập, hỗ trợ doanh nghiệp tra cứu, áp

dụng tiêu chuẩn và công bố hợp chuẩn, hợp quy một cách minh bạch, nhanh chóng, tiết kiệm chi phí và giảm gánh nặng hành chính.

4. Tăng tính linh hoạt, minh bạch trong đánh giá sự phù hợp

Luật sửa đổi toàn diện Chương IV, quy định rõ hơn về hoạt động đánh giá sự phù hợp, công nhận lẫn nhau và sử dụng kết quả đánh giá. Các điều khoản từ 40 đến 52 nhấn mạnh tính minh bạch, công bằng giữa sản phẩm trong nước và nhập khẩu, quyền lựa chọn tổ chức chứng nhận và bảo mật thông tin.

Đặc biệt, Điều 57 về thừa nhận lẫn nhau (MRA) tạo điều kiện thuận lợi cho xuất nhập khẩu, tiết kiệm chi phí kiểm nghiệm lại, nâng cao uy tín hàng Việt trên thị trường quốc tế. Luật cũng cho phép tổ chức trong nước, quốc tế hoặc doanh nghiệp tự thực hiện đánh giá sự phù hợp, tạo cơ chế linh hoạt mà vẫn bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

5. Thích ứng nhanh, phục vụ phát triển bền vững

Trong tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, hoặc vì lý do an ninh - quốc phòng, Luật cho phép quy trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn được rút gọn (Điều 17, 32). Đây là thay đổi cần thiết để hệ thống pháp lý có thể phản ứng linh hoạt trước các thách thức thực tế.

Luật còn quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối xây dựng chiến lược tiêu chuẩn quốc gia, điều phối cam kết quốc tế về hàng rào kỹ thuật, đảm bảo sự thống nhất và hiệu quả trong quản lý Nhà nước.

Luật đã bãi bỏ 12 điều và một chương (Chương VI), điều chỉnh hàng loạt thuật ngữ để thống nhất, dễ hiểu, dễ thực thi. Việc thay "chứng nhận" bằng "đánh giá", bỏ "hiệu chuẩn", bổ sung cơ chế công bố và sử dụng dấu hợp chuẩn, hợp quy thể hiện quyết tâm tinh giản pháp lý, gắn với thực tiễn thị trường.

6. Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Luật mới cũng bổ sung các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận tiêu chuẩn, xây dựng quy trình sản xuất chuẩn hóa, đào tạo chuyên gia, sử dụng dịch vụ đánh giá sự phù hợp có kiểm soát. Đây là bước tiến quan trọng giúp phổ cập tiêu chuẩn hóa trong cộng đồng doanh nghiệp, thúc đẩy nâng cao chất lượng hàng hóa và năng lực cạnh tranh.

Việc bổ sung cơ chế công bố và sử dụng dấu hợp chuẩn, hợp quy cũng khuyến khích doanh nghiệp chủ động minh bạch hóa chất lượng sản phẩm. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định rõ về điều kiện hoạt động, trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ bồi thường nếu gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

VIII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT HÓA CHẤT (SỬA ĐỔI)

1. Xây dựng chính sách phát triển bền vững ngành công nghiệp hóa chất thành ngành công nghiệp nền tảng, hiện đại

Để thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về thúc đẩy phát triển công nghiệp hóa chất thành ngành công nghiệp nền tảng, hiện đại và hướng tới nền kinh tế độc lập, tự chủ, Luật Hóa chất đã bổ sung các quy định về: Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất (Điều 4): Làm rõ về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời kỳ lập Chiến lược; Dự án hóa chất (Điều 5): Yêu cầu dự án hóa chất

phải đáp ứng các quy định về khoảng cách an toàn, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, lựa chọn công nghệ, thiết bị hướng tới phát triển xanh, bền vững, thân thiện môi trường; Lĩnh vực công nghiệp hóa chất trọng điểm (Điều 6): Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp hóa chất trọng điểm có quy mô vốn và tiến độ giải ngân theo quy định của Chính phủ sẽ được hưởng các hình thức ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt. Quy định nêu trên góp phần khuyến khích phát triển ngành công nghiệp hóa chất thành ngành công nghiệp nền tảng, cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm, hướng tới nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Bên cạnh đó, Hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất (Điều 7, Điều 8) đã được bổ sung quy định điều kiện đối với tổ chức, cá nhân tư vấn chuyên ngành trong lĩnh vực hóa chất và cấp chứng chỉ đối với cá nhân hoạt động tư vấn. Các quy định nêu trên nhằm đảm bảo chất lượng của quá trình tư vấn, góp phần nâng cao hiệu quả công tác an toàn hóa chất, đảm bảo quyền lợi cho các chủ đầu tư dự án, lựa chọn được các giải pháp công nghệ, xây dựng, an toàn phù hợp, hiệu quả, tiết kiệm chi phí, từ đó giảm thiểu rủi ro và đảm bảo an toàn cho cộng đồng.

2. Quản lý hóa chất đồng bộ trong toàn bộ vòng đời

Luật Hóa chất năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm quản lý chặt chẽ hóa chất trong toàn bộ vòng đời từ sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, tồn trữ, sử dụng hóa chất đến xử lý chất thải từ hoạt động hóa chất (Điều 10 - 16). Bên cạnh đó, để tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, các hóa chất sẽ được phân loại theo danh mục (hóa chất cấm, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất có điều kiện) và được quản lý với mức độ chặt chẽ tương ứng.

Tổ chức, cá nhân mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải lập phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt và phải được xác thực dữ liệu về tổ chức, cá nhân mua, bán theo lộ trình thực hiện do Chính phủ quy định (khoản 4 Điều 11); Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải công bố mục đích sử dụng (Điều 17). Các quy định nêu trên sẽ được thực hiện trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất, từ đó cơ quan quản lý sẽ kiểm soát được toàn bộ "đường đi" của hóa chất, từ nhà sản xuất, nhập khẩu tới đơn vị sử dụng cuối cùng.

Các quy định về thông tin hóa chất được chỉnh sửa, bổ sung so với Luật Hóa chất năm 2007 để phù hợp với thực tiễn và áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong thực hiện (Điều 20 - 28); bổ sung quy định về chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về hóa chất (Điều 29) nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Quản lý hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm

Đây là nội dung được bổ sung mới so với Luật Hóa chất năm 2007 nhằm xây dựng cơ chế quản lý hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và yêu cầu công bố công khai tới người sử dụng (Điều 31, Điều 32). Các quy định nêu trên góp phần giảm thiểu tác hại của hóa chất nguy hiểm tới con người, cơ sở vật chất, tài sản, môi trường và phù hợp với xu hướng quản lý hóa chất của thế giới.

Các quy định được xây dựng theo hướng phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước; nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm chứa hóa chất nguy hiểm; trách nhiệm công bố thông tin trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất và được xây dựng theo hướng áp dụng tối đa công nghệ thông tin, không phát sinh thủ tục hành chính.

4. Nâng cao hiệu quả đảm bảo an toàn hóa chất

Các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động hóa chất được chỉnh sửa, bổ sung so với Luật Hóa chất năm 2007 để phù hợp với thực tiễn và nâng cao các yêu cầu về bảo đảm an toàn, trong đó có một số quy định nổi bật như: Sửa đổi quy định về khoảng cách an toàn, trong đó bổ sung giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với các cơ sở hóa chất hiện hữu (Điều 35); Điều chỉnh thời điểm thẩm định Kế hoạch, phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của dự án hóa chất, cơ sở hóa chất (Điều 37); bổ sung quy định về kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh (Điều 39); Bổ sung quy định Nhà nước có chính sách nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực dân sự (Điều 41).

Bên cạnh đó, về tổng thể Luật Hóa chất được xây dựng theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền; đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính; áp dụng tối đa công nghệ thông tin nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi. Cùng với đó, Luật Hóa chất đã bổ sung hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp phù hợp để không tạo khoảng trống trong quản lý và giảm thiểu khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

Luật Hóa chất 2025 là bước cụ thể hóa quan trọng, kịp thời thể chế hóa đầy đủ, toàn diện các chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển bền vững ngành công nghiệp hóa chất, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, bảo vệ con người, cơ sở vật chất, tài sản, môi trường.

IX. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

(1) Quy định chi tiết về cơ quan đại diện chủ sở hữu (Điều 3)

Cơ quan đại diện chủ sở hữu là cơ quan, tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

(2) Thay đổi hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (Điều 10)

- Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước.

- Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

- Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước.

(3) Bổ sung quy định nguồn vốn, tài sản để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (Điều 11)

Nguồn vốn, tài sản để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp gồm

- Ngân sách nhà nước.

- Tài sản công.

- Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; lợi nhuận sau thuế được để lại để tăng vốn điều lệ; cổ tức được chia bằng cổ phiếu; thặng dư vốn cổ phần.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của Chính phủ

(4) Bổ sung các trường hợp đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Điều 12)

- Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các trường hợp sau đây:

+ Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội;

+ Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Doanh nghiệp hoạt động tại những địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh;

+ Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên;

+ Doanh nghiệp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

+ Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế;

+ Doanh nghiệp xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia;

+ Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế theo quy định của Chính phủ.

(5) Bổ sung các trường hợp đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Điều 13)

- Đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các trường hợp sau đây:

+ Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội;

+ Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Doanh nghiệp hoạt động tại những địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh;

+ Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên;

+ Doanh nghiệp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

+ Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế;

+ Doanh nghiệp xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia;

+ Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế theo quy định của Chính phủ.

+ Doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả và cần bổ sung vốn điều lệ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;

+ Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên và các trường hợp cần đầu tư bổ sung vốn khác theo quy định của Chính phủ.

(6) Bổ sung chi tiết quy định về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp (Điều 20)

- Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo các hình thức đầu tư quy định tại pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; mua chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Thẩm quyền quyết định đầu tư:

+ Đối với dự án đầu tư sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

+ Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật khác có liên quan, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư dự án sau khi hoàn thành thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư; trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan;

+ Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật khác có liên quan thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định của Chính phủ.

- Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thẩm quyền quyết định đầu tư được quy định như sau:

+ Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng dự án đầu tư, khoản đầu tư có mức vốn đầu tư không quá 50% vốn chủ sở hữu hoặc không quá 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu nhưng không quá mức cụ thể theo quy định của

Chính phủ. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án;

+ Trường hợp dự án đầu tư, khoản đầu tư có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện.

- Doanh nghiệp không được đầu tư để góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha chồng, mẹ chồng, cha vợ, mẹ vợ, cha dượng, mẹ kế, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của một trong những người sau đây:

+ Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên;

+ Chủ tịch công ty;

+ Tổng giám đốc, Giám đốc;

+ Kiểm soát viên;

+ Kế toán trưởng.

- Việc chuyển lợi nhuận về nước, thu nhập khác và thu hồi vốn khi kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài về nước hoặc tiếp tục đầu tư ở nước ngoài thực hiện theo điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp, quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

X. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)

(1) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nộp thuế TNDN

Căn cứ điểm e khoản 3 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025:

Theo đó, nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

(2) Bổ sung đối tượng miễn thuế

Căn cứ Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025:

Bổ sung thêm một số loại thu nhập sẽ được miễn thuế, bao gồm:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh;

+ Thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

(3) Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp vừa và nhỏ với mức thuế suất 15% hoặc 17%

Căn cứ Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025:

Thuế suất thuế TNDN là 20%, mức thuế suất 15% áp dụng cho doanh nghiệp có doanh thu không quá 03 tỷ đồng, 17% cho doanh nghiệp có doanh thu từ trên 03 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng.

Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi. (căn cứ khoản 4 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025).

(4) Bổ sung lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế TNDN

Căn cứ Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 đã điều chỉnh danh mục ngành, nghề được hưởng ưu đãi thuế TNDN với nhiều điểm mới đáng chú ý.

Một số lĩnh vực nổi bật được đưa vào diện hưởng ưu đãi thuế TNDN bao gồm:

- Doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao 2008; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học, công nghệ 2013 và đổi mới sáng tạo.

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm: Cơ sở kỹ thuật hỗ trợ, Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017.

- Hoạt động báo chí, bao gồm quảng cáo trên báo, theo quy định của Luật Báo chí 2016.

(5) Sửa đổi quy định về miễn thuế, giảm thuế

Căn cứ Điều 14 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 quy định về chính sách miễn, giảm thuế TNDN quy định như sau:

- Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với:

+ Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025;

+ Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo.

- Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025.

- Đối với các dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 Luật Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025.

- Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

XI. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP

(1) Sửa đổi, bổ sung định nghĩa về một số từ ngữ (khoản 1 Điều 1 Luật Doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2025)

- Cổ tức là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác.

- Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần

+ Giá giao dịch bình quân trong vòng 30 ngày liền kề trước ngày xác định giá hoặc giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán;

+ Giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó hoặc giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định đối với phần vốn góp hoặc cổ phần không thuộc điểm a khoản này.

- Giấy tờ pháp lý của cá nhân là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp) là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó, trừ trường hợp người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

(2) Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Luật Doanh nghiệp 2020 về nghĩa vụ của doanh nghiệp (khoản 2 Điều 1 Luật Doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2025)

Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 8 "*5a. Thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp khi được yêu cầu".*

(3) Bổ sung Điều 11 Luật Doanh nghiệp 2020 Chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp (khoản 3 Điều 1 Luật Doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2025)

Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 1 Điều 11 "*h) Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có)"*

(4) Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2020 Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (khoản 4 Điều 1 Luật Doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2025)

Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp "*2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật đối với thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này"*

(5) Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật Doanh nghiệp 2020 các hành vi bị nghiêm cấm (khoản 5 Điều 1 Luật Doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2025)

Các hành vi bị nghiêm cấm "*5. Kê khai khống vốn điều lệ thông qua hành vi không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký mà không thực hiện đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định của pháp luật; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị"*

(6) Sửa đổi bổ sung tên Điều 25 Luật Doanh nghiệp 2020 và một số nội dung liên quan.

Sửa đổi bổ sung một số nội dung Điều 25 Luật Doanh nghiệp 2020 về đoạn mở đầu "Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần, danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp" và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 *"*5. Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; dân tộc; giới tính; địa chỉ liên lạc; tỷ lệ sở hữu hoặc quyền chi phối; thông tin về giấy tờ pháp lý của cá nhân chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp".

(7) Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 26 Luật Doanh nghiệp 2020 về trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

Cụ thể bãi bỏ khoản 3 và khoản 4 và sửa đổi, bổ sung khoản 6 *"6. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký doanh nghiệp, việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử."*.

XII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

1. Công khai thông tin hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số

Tại Điều 34b, Luật quy định rõ ràng trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trực tuyến đối với hàng hóa được đưa lên nền tảng số hoặc sàn thương mại điện tử. Cụ thể, phải công bố đầy đủ, minh bạch các thông tin như: chất lượng sản phẩm, nguồn gốc xuất xứ, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn...

2. Áp dụng "hộ chiếu số sản phẩm"

Một trong những điểm mới quan trọng được đưa vào Luật là khái niệm "hộ chiếu số sản phẩm" (Khoản 8, Điều 3). Đây là tập hợp các thông tin kỹ thuật số liên quan đến sản phẩm và chuỗi cung ứng, được thể hiện qua mã vạch hoặc các phương thức phù hợp khác, đảm bảo khả năng truy cập bằng thiết bị số.

Điều 6d quy định rằng, đối với nhóm hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc truy xuất nguồn gốc sẽ là bắt buộc. Lộ trình cụ thể sẽ do các Bộ, ngành liên quan xác định.

3. Phân loại rủi ro thay vì kiểm tra đồng loạt

Luật mới cũng thay đổi căn bản cách thức quản lý chất lượng hàng hóa, chuyển từ hình thức kiểm tra hành chính sang kiểm soát dựa trên mức độ rủi ro. Điều 5 của Luật quy định sản phẩm, hàng hóa được phân loại thành ba nhóm: Rủi ro thấp, rủi ro trung bình và rủi ro cao.

Việc phân loại này dựa trên tiêu chí cụ thể như ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, khả năng kiểm soát trong chuỗi cung ứng và các cảnh báo quốc tế. Tùy theo mức rủi ro, các doanh nghiệp sẽ chịu các yêu cầu khác nhau – từ tự

công bố đến phải được chứng nhận hợp quy. Đây là hướng đi phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường nước ngoài.

Không chỉ dừng lại ở cấp doanh nghiệp, Luật cũng yêu cầu xây dựng hệ thống hạ tầng giám sát chất lượng ở tầm quốc gia. Theo Điều 6a và 6b, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ là cơ quan đầu mối, phối hợp với các bộ ngành và địa phương để: Kết nối, chia sẻ dữ liệu liên quan đến kiểm tra chất lượng, truy xuất nguồn gốc, hải quan, cảnh báo quốc tế và phản ánh từ người tiêu dùng; Hình thành hệ thống giám sát tập trung, có trọng tâm, tránh chồng chéo, từ đó giảm chi phí và thời gian cho cả doanh nghiệp lẫn cơ quan chức năng.

XIII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả kế thừa các nội dung được quy định tại 12 Chương và 48 Điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ban hành năm 2010; đồng thời sửa đổi 19 Điều, bổ sung 01 Điều mới.

Theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tập trung sửa đổi 04 nhóm chính sách gồm:

Chính sách 1: Về nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Luật điều chỉnh tăng cường trách nhiệm của địa phương trong việc quản lý, kiểm tra tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng của các doanh nghiệp tại địa phương và việc xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm và năm năm. Đồng thời, theo dõi, đôn đốc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch của địa phương, kiểm tra, giám sát tuân thủ các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Đơn giản tối đa các thủ tục hành chính, cắt giảm thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng và cấp chứng chỉ kiểm toán năng lượng.

- Giao Bộ Xây dựng ban hành định mức sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Chính sách 2: Về quản lý, phát triển đối với dịch vụ tư vấn năng lượng, kiểm toán năng lượng, đào tạo nhân lực trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng các cơ chế hỗ trợ và khuyến khích để hình thành hệ thống các tổ chức, dịch vụ tư vấn năng lượng (ESCO). Tổ chức, công ty dịch vụ năng lượng thực hiện đăng ký hoặc khai báo hoạt động đối với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Cải thiện chất lượng nguồn nhân lực tiết kiệm năng lượng bằng cách quy định nội dung, chương trình đào tạo, cấp chứng chỉ kiểm toán năng lượng, quản lý năng lượng.

• Bổ sung thêm nội dung quy định cụ thể về thời hạn của chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng và chứng chỉ quản lý năng lượng và quy định điều kiện kinh doanh ngành nghề kiểm toán năng lượng để đảm bảo chất lượng dịch vụ.

• Công khai danh sách tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ năng lượng và công bố tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý.

Chính sách 3: Quy định về chính sách ưu đãi, công cụ hỗ trợ tài chính cho lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

• Bổ sung quy định thành lập Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo hướng xã hội hoá, bảo đảm độc lập về tài chính, không trùng lặp với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

• Luật cũng bổ sung, làm rõ các quy định hỗ trợ tài chính đối với hoạt động đầu tư các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, trong đó có các dự án nâng cấp, cải tạo dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng. Đồng thời, mở rộng các ưu đãi về thuế, đất đai để xây dựng cơ sở sản xuất cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

Chính sách 4: Chuyển đổi thị trường và quản lý hiệu suất phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng.

• Bổ sung, làm rõ đối tượng bắt buộc dán nhãn năng lượng cho nhóm vật liệu xây dựng.

• Cập nhật các tiêu chuẩn, định mức hiệu suất năng lượng tối thiểu, tiến tới loại bỏ thiết bị lạc hậu, khuyến khích thị trường sản xuất và tiêu dùng những phương tiện, thiết bị hiệu suất cao, thân thiện môi trường.

XIV. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

1. Người mang 2 quốc tịch có thể làm công chức

Khoản 1 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi năm 2025 bổ sung các quy định về quốc tịch của công chức, viên chức và người giữ chức vụ trong Đảng như sau:

- Người ứng cử, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị-xã hội ở trung ương, địa phương; người làm việc trong tổ chức cơ yếu; người tham gia lực lượng vũ trang... phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam.

- Công chức, viên chức không thuộc trường hợp trên phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam**.** Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Như vậy, nếu có lợi cho Nhà nước và không làm phương hại đến lợi ích quốc gia, người mang 02 quốc tịch Việt Nam và nước ngoài thường trú tại Việt Nam cũng có thể được làm công chức, viên chức.

2. Căn cước điện tử là giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam

Khoản 2 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025 đã bổ sung thẻ Căn cước và Căn cước điện tử là các giấy tờ chứng mình quốc tịch Việt Nam bên cạnh các loại giấy tờ giấy như Giấy khai sinh, Hộ chiếu, Quyết định cho nhập tịch, Quyết định cho trở lại quốc tịch, Quyết định cho nhận con nuôi… quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch 2008.

3. Nới lỏng điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam

Điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại Điều 19 Luật Quốc tịch 2008 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025 như sau:

Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

1 - Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

Nội dung cho phép người chưa thành niên nhập tịch theo cha/mẹ là người Việt Nam là quy định mới.

2 - Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

3 - Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam;

4 - Đang thường trú ở Việt Nam (nội dung mới)*;*

5 - Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

6 - Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

Luật Quốc tịch sửa đổi nới lỏng điều kiện nhập quốc tịch đối với một số trường hợp, theo đó người nhập tịch có thể không biết tiếng Việt, không thường trú trên 05 năm tại Việt Nam... Cụ thể:

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện 3, 5, 6.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp sau đây thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện 3, 4, 5, 6:

- Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;
- Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

4. Người 2 quốc tịch có thể ghép tên Việt Nam và nước ngoài

Đây là quy định hoàn toàn mới theo khoản 5 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025, theo đó người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. Bổ sung trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập tịch

Theo khoản 6 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025, người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc các trường hợp sau đây được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép.

Trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài:

- Có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt
- Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam *(bổ sung trường hợp có ông/bà là công dân Việt Nam)*;
- Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

Điều kiện giữ quốc tịch nước ngoài:

- Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

6. Có thể nộp hồ sơ nhập tịch ở Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Trước đây, người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi cư trú tại Việt Nam theo khoản 1 Điều 21 Luật Quốc tịch 2008 (trừ trường hợp xin trở lại quốc tịch).

Theo quy định mới tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nếu cư trú ở trong nước, cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại nếu cư trú ở nước ngoài.

7. Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ nhập quốc tịch tại Sở Tư pháp

Việc giải quyết hồ sơ nhập tịch quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Quốc tịch 2008 được sửa đổi bởi khoản khoản 7 Điều 1 Luật Quốc tịch sửa đổi 2025 theo hướng rút ngắn thời gian như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc *(*trước đây là 10 ngày), kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc (trước đây là 10 ngày*)*, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

Ngoài ra, Luật sửa đổi còn bổ sung quy định: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin nhập quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

8. Mọi trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam đều được xem xét giải quyết

Trước đây, người đã mất quốc tịch Việt Nam phải đáp ứng một số điều kiện nhất định mới được xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Tuy nhiên theo khoản 8 Luật sửa đổi 2025, người đã mất quốc tịch Việt Nam khi có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì đều được xem xét giải quyết trở lại quốc tịch Việt Nam

Theo Luật Quốc tịch sửa đổi 2025, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

XV. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

1. Về vị trí, vai trò của Tòa án nhân dân

Cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 102 của Hiến pháp "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp"; đồng thời thể chế hóa nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết số 27-NQ/TW đề ra "xác định thẩm quyền của Tòa án để thực hiện đầy đủ, đúng đắn quyền tư pháp", Điều 3 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bổ sung quy định về nội hàm Tòa án thực hiện quyền tư pháp.

Theo đó, "Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp bao gồm quyền xét xử, quyết định về các tranh chấp, vi phạm pháp luật, về những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử".

2. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án

Thực hiện nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân được đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án như sau:

a) Bổ sung 02 nhiệm vụ, quyền hạn mới đối với Tòa án là:

- Xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật (Điều 3 và Điều 27)

Theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Tòa án được giao thẩm quyền giải quyết 04 loại việc vi phạm hành chính**.** Nghị quyết số 27-NQ/TW đặt ra yêu cầu "mở rộng thẩm quyền của tòa án trong xét xử các vi phạm hành chính" đòi hỏi phải bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn xét xử các vi phạm hành chính cho Tòa án. Tuy nhiên, số lượng các vụ việc vi phạm hành chính trong cả nước hằng năm tương đối lớn, số lượng Thẩm phán được phân bổ cho Toà án nhân dân hiện nay không thể đáp ứng được việc xét xử tất cả các vi phạm hành chính. Vì vậy, việc giao cho Toà án xét xử những loại vi phạm hành chính nào cần phải được cân nhắc kỹ khi sửa đổi các luật tố tụng và các đạo luật liên quan. Do đó, tại điểm b khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định Toà án có thẩm quyền xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật.

- Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 3 và Điều 31):

Thực tiễn xét xử tại các Tòa án cho thấy, trong quá trình xét xử, Tòa án phải giải thích về căn cứ áp dụng pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của đương sự; giải thích về lý do hoãn hay không hoãn phiên tòa; lý do vì sao không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng… đến phiên tòa; lý do vì sao thay đổi hay không thay đổi người tiến hành tố tụng… Do đó, để ràng buộc cao hơn trách nhiệm của Hội đồng xét xử trong mỗi phán quyết tư pháp, tại điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 31 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định Toà án có thẩm quyền "Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc". Theo đó, giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc là việc Tòa án làm rõ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc và trong bản án, quyết định việc áp dụng quy định của pháp luật trong hoàn cảnh, tình huống cụ thể để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo thẩm quyền.

b) Không quy định nhiệm vụ, quyền hạn Tòa án có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa.

Việc ra quyết định khởi tố vụ án thuộc chức năng của cơ quan điều tra, công tố. Toà án là cơ quan xét xử nhưng ra quyết định khởi tố vụ án hình sự sẽ ảnh hưởng đến tính vô tư, khách quan trong quá trình xét xử vụ án đó. Vì vậy, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bỏ quy định Tòa án có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa; đồng thời sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa tại Điều 150. Theo đó, nếu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phát hiện có

dấu hiệu tội phạm thì thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

c) Điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền như sau (Điều 15)

- Trong vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác, các bên thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

- Tòa án hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

- Tòa án yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của Tòa án.

- Tòa án hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ bằng việc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp các bên đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ và đề nghị Tòa án hỗ trợ.

- Tòa án tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp.

- Tòa án kiểm tra, thẩm định tính xác thực của tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật.

- Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp, làm rõ tại phiên tòa, phiên họp theo quy định của pháp luật và kết quả tranh tụng để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

d) Bổ sung quy định nhằm xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án theo thẩm quyền xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (các Điều 23, 24 và 25)

- Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án, vụ việc trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng và căn cứ vào quy định của pháp luật để quyết định các vấn đề của vụ án, vụ việc (Khoản 1 Điều 23).

- Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc xét xử, giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật (Khoản 1 Điều 24).

- Giám đốc thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật; kiểm tra tính đúng đắn của bản án, quyết định; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc

phục những sai sót trong bản án, quyết định; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

- Tái thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị do có tình tiết mới theo quy định của luật (Khoản 1 Điều 25).

đ) Bổ sung các quy định làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án (các Điều 26 đến Điều 38)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định cụ thể, làm rõ nội dung các nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án gồm: xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc (Điều 26); Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính (Điều 27); Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 28); Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 29); Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử (Điều 30); Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 31); Lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ (Điều 32); Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án (Điều 33); Giải quyết khiếu nại, tố cáo (Điều 34); Xây dựng pháp luật (Điều 35); Nghiên cứu khoa học (Điều 36); Đào tạo, bồi dưỡng (Điều 37); Hợp tác quốc tế (Điều 38).

3. Về đổi mới tổ chức bộ máy của Tòa án

a) Tổ chức lại bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao (các Điều 47, 51 và 93)

- Tại Tòa án nhân dân tối cao: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm: Văn phòng; Cục, Vụ và tương đương; Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; Cơ quan báo chí. Bổ sung trong cơ cấu Tòa án nhân dân tối cao ngoài Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì còn có Thẩm phán Tòa án nhân dân và quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao (Điều 47 và Điều 93).

- Tại các Tòa án nhân dân cấp cao: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 bổ sung quy định Tòa án nhân dân cấp cao có các Vụ (các Phòng giám đốc, kiểm tra được tổ chức lại thành các Vụ - đơn vị cấp Vụ loại 2) (Điều 51).

b) Thành lập Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (các Điều 4, 62 và 63)

Để bảo đảm tính chuyên môn hoá và sự chuyên sâu trong hoạt động xét xử vụ việc sở hữu trí tuệ, phá sản; bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm khi xét xử các vụ án hành chính, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 bổ sung quy định về việc thành lập các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ, Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản với nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

- Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính sơ thẩm vụ án hành chính đối với khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh trở lên, trừ các vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người

đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp tỉnh trở lên theo quy định của Luật Tố tụng hành chính (Khoản 1 Điều 62).

- Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ sơ thẩm vụ việc về sở hữu trí tuệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; sơ thẩm vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính (Khoản 2 Điều 62).

- Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản giải quyết vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định của luật (Khoản 3 Điều 62).

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định về nguyên tắc có các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt nêu trên, số lượng mỗi Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, địa hạt pháp lý sẽ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào số lượng vụ việc phải giải quyết của các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt để đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập và quy định địa hạt pháp lý của từng Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Tuy nhiên, kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành, các Tòa án tiếp tục thực hiện thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hành chính; xét xử sơ thẩm, giải quyết vụ việc về sở hữu trí tuệ; giải quyết vụ việc phá sản theo quy định của pháp luật về tố tụng, pháp luật về phá sản cho đến khi các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt được thành lập và hoạt động theo quy định của luật (khoản 5 Điều 152).

4. Về Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (các Điều từ 39 đến 45)

Để nâng cao vị trí, vai trò và hiệu quả hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bổ sung nhiều nhiệm vụ, quyền hạn cho Hội đồng theo hướng tăng cường vai trò của Hội đồng trong đề nghị các chế độ, chính sách, bảo vệ, giám sát tăng cường kỷ cương, đạo đức của Thẩm phán; bổ sung thành phần Hội đồng thêm đại diện lãnh đạo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Hội đồng.

Hội đồng được bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

- Ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.

- Xem xét kiến nghị liên quan đến bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán. Đối với kiến nghị về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán có căn cứ thì đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định; đối với kiến nghị về khen thưởng, kỷ luật có căn cứ thì đề nghị cơ quan hoặc người có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

- Bảo vệ Thẩm phán theo quy định của Luật.

- Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ bảo vệ Thẩm phán;

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện chính sách đối với Thẩm phán khi bị tổn hại về sức khỏe, tính mạng vì lý do công vụ;

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chế độ, chính sách cho Thẩm phán và các chức danh tư pháp khác của Tòa án;

- Giám sát việc phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân.

5. Về Thẩm phán

a) Về ngạch, bậc Thẩm phán (Điều 90)

Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về ngạch, bậc Thẩm phán theo hướng chỉ quy định Thẩm phán gồm 02 ngạch là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Thẩm phán Tòa án nhân dân

Kể từ ngày 01/01/2025, Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân căn cứ vào quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bậc Thẩm phán (khoản 3 Điều 152).

b) Về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân (các Điều 94, 95)

- Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (phải từ đủ 28 tuổi trở lên).

- Đối với người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo tại các Tòa án thì không cần điều kiện phải được "đào tạo nghiệp vụ xét xử" nhưng phải có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên nếu được điều động sang làm lãnh đạo tại các Tòa án nhân dân cấp huyện; từ đủ 15 năm trở lên nếu được điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự trung ương.

c) Về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Điều 96)

- Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (từ đủ 45 tuổi trở lên) và phải có từ đủ 20 năm trở lên công tác tại Tòa án, trong đó có từ đủ 10 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định nhưng phải có từ đủ 05 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân.

- Bổ sung trường hợp luật sư, giảng viên đại học có trình độ cao về pháp luật, giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, bảo đảm quy trình theo quy định thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Bổ sung quy định về giới hạn số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tuyển chọn, bổ nhiệm từ nguồn ngoài Toà án không quá 02 người.

d) Về nhiệm kỳ của Thẩm phán (Điều 100)

- Nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tính từ khi được bổ nhiệm đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lần đầu có nhiệm kỳ 05 năm, Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lại có nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán Tòa án nhân dân được điều động để làm nhiệm vụ khác trong hệ thống Tòa án, khi được phân công lại làm Thẩm phán Tòa án nhân dân thì

không phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân và được xếp vào bậc tương ứng, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán không đủ điều kiện để bổ nhiệm lại được bố trí công tác khác phù hợp; khi đáp ứng đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân và có nguyện vọng thì phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân được tính là nhiệm kỳ đầu.

* Kể từ ngày 01/01/2025:

+ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã được bổ nhiệm theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì nhiệm kỳ được thực hiện theo quy định của Luật này;

+ Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được bổ nhiệm lần đầu theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến hết nhiệm kỳ đã được bổ nhiệm; việc bổ nhiệm lại và nhiệm kỳ khi được bổ nhiệm lại thực hiện theo quy định của Luật này;

+ Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp đã được bổ nhiệm lại theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì nhiệm kỳ được tính đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

đ) Về chế độ, chính sách đối với Thẩm phán

- Bổ sung quy định về chế độ bảo vệ, miễn trừ trách nhiệm đối với Thẩm phán (các Điều 11, 102 và 105).

- Bổ sung quy định Thẩm phán được hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật khi bị tổn hại tính mạng, sức khỏe vì lý do công vụ… (các Điều 101, 110).

e) Bổ sung nhiều quy định đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát Thẩm phán

Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác theo quy định của pháp luật để nhân dân giám sát; Thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ; quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của Thẩm phán và những điều Thẩm phán không được làm (các Điều 8, 21, 89, 103 và 104).

6. Về chức danh tư pháp khác, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án

- Bổ sung quy định về các chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân gồm: (1) Chánh án, (2) Phó Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp; (3) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (4) Thẩm phán Tòa án nhân dân; (5) Thẩm tra viên Tòa án; (6) Thư ký Tòa án (Điều 74).

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án (các Điều từ 111 đến 119).

7. Về tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, đạo đức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Tòa án

a) Bổ sung quy định về trách nhiệm chung của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Tòa án (Điều 74).

b) Sửa đổi, bổ sung các quy định đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát Thẩm phán (các Điều 8, 21, 89, 103 và 104)

Bên cạnh việc bổ sung chế độ, chính sách, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định nhiều nội dung mới nhằm đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát đối với Thẩm phán. Cụ thể:

- Quy định Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác theo quy định của pháp luật để nhân dân giám sát (Điều 8).

- Quy định Nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị với Tòa án theo quy định của pháp luật (Điều 21).

- Bổ sung quy định về tuyên thệ của Thẩm phán: Thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao một cách trung thực, tận tâm; thực hành công lý chỉ tuân theo pháp luật, khách quan và công bằng; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán. Luật cũng giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về cách thức tuyên thệ của Thẩm phán (Điều 89).

- Bổ sung nhiều quy định về trách nhiệm của Thẩm phán như: bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, bị hại, đương sự và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của luật; học tập, nghiên cứu, rèn luyện, tích lũy không chỉ về chuyên môn, trình độ chính trị, pháp luật mà cả về đạo đức, bản lĩnh chính trị, nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp của Thẩm phán; tham gia bắt buộc hoạt động bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, kiến thức xã hội liên quan, về đạo đức, trách nhiệm và ứng xử của Thẩm phán theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao… (Điều 103).

- Bổ sung nhiều quy định về những điều Thẩm phán không được làm như: vi phạm quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán; lạm dụng, lợi dụng quyền lực; sách nhiễu, trì hoãn, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng; truy ép, gợi ý cho bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng cung cấp tài liệu, khai báo, trình bày sự việc không khách quan, trung thực; vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực… (Điều 104).

8. Về Hội thẩm (Chương VI)

Thực hiện chủ trương của Đảng đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW về đổi mới và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về chế định Hội thẩm như:

- Bổ sung quy định về vị trí, vai trò của Hội thẩm, khẳng định rõ "Hội thẩm là người đại diện của Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án".

- Bổ sung quy định về một số tiêu chuẩn của Hội thẩm (Khoản 1 Điều 122) như:

+ Tiêu chuẩn về độ tuổi: Hội thẩm phải là người từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi.

+ Người được chọn để bầu, cử làm Hội thẩm phải không đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức; không bị xử lý kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc; không thuộc trường hợp đang bị xử lý hình sự hoặc đã bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật; không thuộc trường hợp đã bị bãi nhiệm Hội thẩm.

- Về Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt:

+ Tiêu chuẩn Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (Khoản 2 Điều 122): Đáp ứng yêu cầu xét xử đặc thù của các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, người được bầu làm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt ngoài có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều quy định tại khoản 1 Điều 122 thì phải có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền xét xử, giải quyết của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

+ Quy định về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (Khoản 2 Điều 127).

Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt đề xuất nhu cầu về số lượng Hội thẩm, đề cử danh sách Hội thẩm; đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ lựa chọn, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại địa phương đó bầu Hội thẩm tham gia xét xử tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

- Bổ sung quy định về những người không được làm Hội thẩm (Điều 123) gồm:

(1) Người đang giữ chức danh tư pháp, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan thi hành án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của luật; (2) Luật sư; (3) Công chứng viên; (4) Thừa phát lại; (5) Trợ giúp viên pháp lý (Điều 123).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Hội thẩm:

+ Hội thẩm có trách nhiệm tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm, hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án, để trao đổi, chia sẻ và rút kinh nghiệm và nâng cao trình độ trong xét xử (khoản 6 Điều 126).

+ Hội thẩm có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật (Khoản 2 Điều 134).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ, chính sách đối với Hội thẩm và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội thẩm

+ Sửa đổi quy định về thời gian Hội thẩm không được Chánh án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì có quyền yêu cầu Chánh án cho biết lý do là 06 tháng công tác (thay vì 01 năm như trước đây) (khoản 4 Điều 125).

+ Ngoài các chế độ về trang phục xét xử, đào tạo, tập huấn, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định "Khi tham gia các hoạt động tại Tòa án, Hội thẩm được thanh toán các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật" (Khoản 2 Điều 130). Những chi phí của Hội thẩm khi tham gia xét xử sẽ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trong văn bản về chi phí tố tụng.

+ Bổ sung quy định căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Đoàn Hội thẩm và kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm (khoản 2 Điều 133).

+ Bổ sung quy định Hội thẩm được bảo vệ khi thực hiện nhiệm vụ xét xử. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của Hội thẩm và thân nhân của họ. Người nào có hành vi vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 133).

+ Bổ sung quy định Hội thẩm có thành tích trong công tác xét xử thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao (khoản 1 Điều 134).

9. Về tổ chức xét xử (Chương VII)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân bổ sung 01 chương mới - Chương VII về tổ chức xét xử nhằm bảo đảm tính khoa học, thống nhất và tổng quát của Luật gốc về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Theo đó, Luật bổ sung các quy định:

a) Về lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử (Điều 135)

Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ quyết định phân công Thẩm phán, Hội thẩm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên theo quy định của pháp luật và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

b) Về phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án (Điều 136)

Tòa án xét xử bằng phương thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Điều kiện tổ chức phiên tòa trực tuyến do pháp luật quy định; trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa trực tuyến do luật quy định.

c) Về phòng xử án phục vụ việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Tòa án (Điều 137, 138)

Để đáp ứng yêu cầu giải quyết, xét xử đối với từng loại vụ việc, Luật bổ sung quy định về các loại Phòng xử án (Phòng xử án hình sự; Phòng xử án hành chính, dân sự, giải quyết việc dân sự, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Phòng xử án và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Gia đình và người chưa thành niên; Phòng xử án giám đốc thẩm), Phòng hòa giải, đối thoại; nguyên tắc bố trí bên trong các phòng xử án, phòng hòa giải đối thoại.

d) Về một số quy định bảo đảm tính tôn nghiêm của Tòa án

Bảo đảm tính tôn nghiêm trong hoạt động xét xử, tính thống nhất trong quy định về tổ chức xét xử tại Tòa án, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã có những quy định chung về nội quy phiên tòa, phiên họp, việc bảo vệ Tòa án; việc tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp:

- Về bảo vệ Tòa án (Điều 140)

Nhằm bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh, trật tự, văn minh, sự tôn nghiêm của Tòa án, Luật bổ sung quy định:

+ Các đối tượng bảo vệ tại Tòa án gồm: trụ sở các Tòa án; các phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc; Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác.

+ Trụ sở Tòa án nhân dân được bố trí lực lượng bảo vệ theo quy định của pháp luật. Kinh phí và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng bảo vệ do ngân sách nhà nước bảo đảm.

+ Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác được lực lượng cảnh sát nhân dân bảo vệ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo yêu cầu của Tòa án.

- Về tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp (Điều 141)

Thực hiện quy định của Hiến pháp về bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo đảm bí mật đời tư, bí mật gia đình, quyền hình ảnh… của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng… Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định cụ thể về việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp như sau:

+ Việc ghi âm lời nói được thực hiện trong thời gian diễn ra phiên tòa, phiên họp; việc ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp và tuyên án, công bố quyết định;

+ Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của Hội đồng xét xử, Thẩm phán quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 141: "Việc ghi âm lời nói được thực hiện trong thời gian diễn ra phiên tòa, phiên họp; việc ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp và tuyên án, công bố quyết định" và phải được sự đồng ý của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp; trường hợp ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của người tiến hành tố tụng khác, người tham gia phiên tòa, phiên họp thì phải được sự đồng ý của họ và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp.

+ Tòa án tiến hành ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp trong trường hợp cần thiết để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn. Việc sử dụng,

cung cấp kết quả ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Người tham dự phiên tòa, phiên họp không được truyền phát trực tiếp, trực tuyến; không được thông tin sai sự thật; không được thông tin làm ảnh hưởng đến sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, vô tư, khách quan trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; không được vi phạm quyền con người của bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc; không được vi phạm quy định về giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

10. Về bảo đảm hoạt động của Tòa án (Chương VIII)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 sửa đổi, bổ sung các quy định để bảo đảm hoạt động cho Tòa án đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, hội nhập quốc tế sâu rộng như: xây dựng Tòa án điện tử (Điều 148); chế độ tiền lương, phụ cấp (Điều 142); chế độ đào tạo, bồi dưỡng (Điều 144), đảm bảo kinh phí hoạt động của Tòa án các cấp phải đáp ứng nhu cầu công tác xét xử, thực hiện quyền tư pháp...

XVI. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

1. Mở rộng quyền hạn trong công tác kiểm sát hoạt động tư pháp

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức VKSND đã sửa đổi, bổ sung và làm rõ hơn về quyền hạn của VKSND, đặc biệt trong việc xử lý vi phạm. Cụ thể, VKSND có quyền:

- Xử lý vi phạm và xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của VKSND;

- Yêu cầu, kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khắc phục và xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp;

- Kiến nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm…

Đối với công tác kiểm sát thi hành án dân sự và thi hành án hành chính, Điều 28 (sửa đổi) trong Luật quy định chi tiết các nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND, bao gồm:

- Kiểm sát hồ sơ và hoạt động thi hành án;

- Trực tiếp kiểm sát tại cơ quan, tổ chức và cá nhân thi hành án;

- Yêu cầu Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên thực hiện đúng quy định pháp luật và cung cấp tài liệu liên quan;

- Kháng nghị các quyết định, hành vi trái pháp luật của Tòa án, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, yêu cầu đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ hoặc sửa chữa các vi phạm pháp luật…

2. Nâng cao vai trò của Ủy ban kiểm sát

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức VKSND quy định rõ về việc thành lập Ủy ban kiểm sát tại VKSND tối cao, VKSND tỉnh, thành phố,

Viện kiểm sát quân sự trung ương và tương đương. Các Ủy ban này có nhiệm vụ thảo luận các vấn đề quan trọng, cho ý kiến về các vụ án, vụ việc theo quy định của Viện trưởng VKSND…

Đặc biệt, Ủy ban Kiểm sát VKSND tối cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định nhiều vấn đề quan trọng như: Chương trình, kế hoạch công tác của ngành KSND; Dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện trưởng VKSND tối cao trình Quốc hội, Ủy ban Thường vu Quốc hội, Chủ tịch nước; Bộ máy làm việc của VKSND tối cao;…

Bên cạnh đó, VKSND tối cao được trao quyền đề xuất nhiệm vụ lập pháp, đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, và chủ trì xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền. Những quy định này trong Luật đã khẳng định vị thế và đóng góp của ngành KSND trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức và quy định về nhân sự được chuẩn hóa

Luật quy định hệ thống VKSND, gồm: VKSND tối cao; VKSND tỉnh, thành phố; VKSND khu vực và Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Luật cũng bổ sung và làm rõ các chức danh, vị trí trong VKSND như Cán bộ điều tra và Giám định viên kỹ thuật hình sự.

Một điểm mới đáng chú ý là quy định về chuyển đổi chức danh giữa Kiểm sát viên và Điều tra viên sẽ không cần thi tuyển nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định. Trình tự, thủ tục sẽ do Viện trưởng VKSND tối cao quy định.

Về bổ nhiệm Kiểm sát viên, Luật quy định rõ:

Việc bổ nhiệm Kiểm sát viên lần đầu phải qua thi tuyển, trừ trường hợp đặc biệt.

Quy định nguyên tắc bổ nhiệm Kiểm sát viên vào ngạch cao hơn, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và không xét bổ nhiệm đối với người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc liên quan đến tố tụng hình sự.

Trong trường hợp đặc biệt, người được giới thiệu làm lãnh đạo VKSND các cấp có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên các cấp (sơ cấp, trung cấp, cao cấp, Kiểm sát viên VKSND tối cao) dù chưa đủ thời gian công tác pháp luật hoặc thời gian giữ ngạch Kiểm sát viên thấp hơn, với điều kiện đáp ứng các tiêu chuẩn và các điều kiện khác.

Về nhiệm kỳ, Kiểm sát viên VKSND tối cao có nhiệm kỳ tính từ khi bổ nhiệm đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác. Đối với Kiểm sát viên được bổ nhiệm lần đầu, nhiệm kỳ là 5 năm; Kiểm sát viên được bổ nhiệm lại hoặc bổ nhiệm vào ngạch cao hơn sẽ có nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

4. Quy định chặt chẽ về biên chế

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức VKSND quy định về tổng biên chế, số lượng và cơ cấu tỷ lệ ngạch Kiểm sát viên, Điều tra viên của VKSND và Viện kiểm sát quân sự.

Theo đó, số lượng Kiểm sát viên VKSND tối cao không quá 27 người.

Tổng biên chế của VKSND và Viện kiểm sát quân sự do Viện trưởng VKSND tối cao quyết định và chịu trách nhiệm.

Số lượng và cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên, Điều tra viên tại mỗi cấp VKSND do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định trên cơ sở đề nghị của Viện trưởng VKSND tối cao và ý kiến của Chính phủ. Đối với Viện kiểm sát quân sự, cần có sự thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Ngoài ra, các quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và giấy chứng minh cho Kiểm sát viên, Điều tra viên, Kiểm tra viên, Cán bộ điều tra cũng được chuẩn hóa. Theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ cấp phát và sử dụng trang phục. Viện trưởng VKSND tối cao quy định chi tiết về hình thức, chất liệu, màu sắc trang phục và việc cấp phát, quản lý giấy chứng minh...

XVII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

(1) Giới thiệu những người tiêu biểu, có quan điểm, lập trường chính trị vững vàng, đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, có năng lực, điều kiện thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

(2) Không đưa vào danh sách ứng cử người có biểu hiện cơ hội chính trị, tham vọng quyền lực; có tư tưởng cục bộ, bảo thủ; đang bị thanh tra, kiểm tra dấu hiệu vi phạm; đã bị các cơ quan có thẩm quyền kết luận không trung thực; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra những vụ, việc tham nhũng, lãng phí, mất đoàn kết nghiêm trọng;

(3) Lãnh đạo bầu đủ số lượng đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, đặc biệt coi trọng chất lượng đại biểu;

(4) Giảm hợp lý số đại biểu công tác tại cơ quan hành chính, tăng số lượng đại biểu chuyên trách; bảo đảm tỷ lệ người ứng cử là phụ nữ, dân tộc thiểu số theo đúng quy định của Luật Bầu cử;

(5) Bổ sung tỷ lệ hợp lý đại biểu đại diện các hiệp hội, nghiệp đoàn về các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh;

(6) Phát huy quyền làm chủ của nhân dân không chỉ trong việc lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân mà còn trong công tác bầu cử.

XVIII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC (SỬA ĐỔI)

1. Mở rộng thêm khái niệm "công chức trong tổ chức cơ yếu"

Theo khoản 2 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định như sau:

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng vào vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế

độ chuyên nghiệp, công nhân công an; trong tổ chức cơ yếu mà không phải là người làm công tác cơ yếu, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Như vậy, theo quy định cũ thì không có đề cập rõ về " tổ chức cơ yếu". Tuy nhiên, theo quy định mới của Luật Cán bộ, công chức năm 2025 có quy định công chức trong tổ chức cơ yếu mà không phải là người làm công tác cơ yếu.

2. Chính sách trọng dụng nhân tài

Cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ theo Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2025

Đây là một điểm mới nổi bật có trong Luật Cán bộ, công chức năm 2025, theo Luật cũ thì không có quy định này.

3. Bỏ 2 hình thức kỷ luật đối với Công chức từ 1/7/2025

Từ ngày 1/7/2025 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 chính thức có hiệu lực thì đã bỏ 2 hình thức kỷ luật đối với công chức là Hạ bậc lương và Giáng chức**,** chỉ còn 4 hình thức kỷ luật đối với công chức bao gồm:

(1) Khiển trách;

(2) Cảnh cáo;

(3) Cách chức, áp dụng đối với công chức lãnh đạo, quản lý;

(4) Buộc thôi việc.

4. Quản lý theo vị trí việc làm

Theo khoản 2 Điều 23 Luật Cán bộ công chức năm 2025 quy định như sau:

- Phân loại vị trí việc làm gồm 03 loại

- Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý;

- Vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ;

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

Ngoài ra, căn cứ xác định vị trí việc làm như sau:

- Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức;

- Mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ;

- Mức độ hiện đại hóa công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc; mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số.

5. Bỏ quy định thi nâng ngạch bằng cơ chế bố trí vào vị trí việc làm

Theo Điều 44 Luật Cán bộ, công chức 2008 sửa đổi bởi khoản 8 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức sửa đổi 2019 (hết hiệu lực từ 1/7/2025) quy định:

- Việc nâng ngạch công chức phải căn cứ vào vị trí việc làm, phù hợp với cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị và được thực hiện thông qua thi nâng ngạch hoặc xét nâng ngạch.

- Công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch cao hơn thì được đăng ký dự thi nâng ngạch hoặc xét nâng ngạch.

- Công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc xét nâng ngạch được bổ nhiệm vào ngạch công chức cao hơn và được xem xét bố trí vào vị trí việc làm tương ứng.

Theo Điều 20 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định "*4. Người được tuyển dụng được bố trí vào vị trí việc làm và xếp ngạch công chức tương ứng"*

Theo Điều 24 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định:

"2. Việc xếp ngạch công chức tương ứng với vị trí việc làm được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Người được tuyển dụng vào vị trí việc làm;

b) Công chức được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bố trí vào vị trí việc làm mà vị trí việc làm đó được xếp ngạch công chức tương ứng khác với ngạch công chức đang giữ"

Như vậy, theo quy định Luật Cán bộ, công chức năm 2025 đã bỏ quy định về thi nâng ngạch, mà thay vào đó sẽ bố trí vào vị trí việc làm mà vị trí việc làm.

Ngoài ra, theo Điều 18 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định: Người được tuyển dụng phải đáp ứng ngay yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển.

6. Quy định mới về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

Theo Điều 21 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

- Căn cứ tính chất, yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong từng thời điểm và thực trạng, nhu cầu nguồn nhân lực và khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao, cơ quan quản lý công chức quyết định:

+ Ký hợp đồng đối với chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý;

+ Ký hợp đồng đối với nhân lực chất lượng cao quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Cán bộ công chức năm 2025 để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Ký hợp đồng dịch vụ để thực hiện công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị do chưa đáp ứng đủ nguồn nhân lực.

- Ngân sách nhà nước bảo đảm cho việc ký kết hợp đồng quy định tại Điều 21 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 ngoài quỹ lương và ngoài kinh phí khoán chi hành chính.

Theo đó, đây là quy định hoàn toàn mới của Luật Cán bộ, công chức năm 2025 mà luật cũ chưa quy định

7. Từ 1/1/2026 chính thức áp dụng quy định về đánh giá công chức theo quy định mới Luật Cán bộ, công chức năm 2025

Theo khoản 2 Điều 44 Luật Cán bộ công chức năm 2025 quy định: Quy định về đánh giá công chức tại Mục 3 Chương IV của Luật Cán bộ, công chức năm 2025 được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

8. Xếp loại chất lượng công chức theo 4 mức mới

Theo Điều 26 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định xếp loại chất lượng như sau:

- Căn cứ vào kết quả theo dõi, đánh giá, công chức được xếp loại chất lượng hằng năm theo các mức sau:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

+ Hoàn thành nhiệm vụ;

+ Không hoàn thành nhiệm vụ.

- Kết quả xếp loại chất lượng phải được thông báo đến cá nhân công chức, công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và được lưu vào hồ sơ công chức.

9. Phải hoàn thành xếp ngạch theo vị trí việc làm cho công chức cũ trước ngày 1/7/2027

Theo Điều 45 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định "*2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương phải hoàn thành việc bố trí vào vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm đối với công chức được tuyển dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này*"

Như vậy, theo quy định, chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương phải hoàn thành việc bố trí vào vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm đối với công chức được tuyển dụng trước 1/7/2025, tức là ngày Luật Cán bộ, công chức năm 2025 có hiệu lực thi hành.

10. Cán bộ công chức cấp xã cũ sẽ được chuyển sang chế độ mới theo Luật Cán bộ, công chức năm 2025 nếu đủ điều kiện

Theo khoản 1 Điều 45 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 quy định:

Cán bộ, công chức cấp xã được bầu hoặc tuyển dụng trước ngày Luật Cán bộ công chức 2025 có hiệu lực thi hành nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn về trình độ đào tạo thì được chuyển thành cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức 2025 và được bố trí công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị tại cấp xã hình thành sau sắp xếp, thuộc biên chế của địa phương nơi công tác và thực hiện tinh giản biên chế trong thời hạn 05 năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

IX. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ phải công khai thông tin

Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng phải cung cấp cho tổ chức tín dụng các thông tin cá nhân, tổ chức và phải chịu trách nhiệm

về thông tin đó. Tổ chức tín dụng phải công bố công khai thông tin này trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin.

2. Giảm tỉ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông

Điều 63 Luật Các tổ chức tín dụng đã giảm tỉ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông trong tổ chức tín dụng. Cụ thể:

Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% (trước đây là 15%) vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.

Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% (trước đây là 20%) vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. Đồng thời, cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.

3. Cấm bán bảo hiểm không bắt buộc đi kèm khoản vay

Điều 15 Luật Các tổ chức tín dụng 2024 nghiêm cấm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gắn việc bán sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc với việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dưới mọi hình thức.

4. Bổ sung quy định về xét duyệt các khoản vay tiêu dùng

Điều 102 Luật Các tổ chức tín dụng 2024 quy định các tổ chức tín dụng phải có tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cấp tín dụng đối với các khoản vay có mức giá trị nhỏ như: Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cấp tín dụng qua thẻ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Khoản cho thuê tài chính, khoản cho vay tiêu dùng, khoản cấp tín dụng qua thẻ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của quỹ tín dụng nhân dân...

5. Quy định mới về can thiệp sớm các tổ chức tín dụng yếu kém

Luật Các tổ chức tín dụng 2024 bổ sung hẳn một chương gồm 06 Điều luật (từ Điều 156 - 161) quy định về các biện pháp can thiệp sớm các tổ chức tín dụng yếu kém. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thực hiện can thiệp sớm khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc một hoặc một số trường hợp: Số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lớn hơn 15% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định; Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả trong thời gian 30 ngày liên tục; Vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong thời gian 06 tháng liên tục: Bị rút tiền hàng loạt và có báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước.

6. Giảm dần mức cấp tín dụng theo từng giai đoạn

Từ 01/7/2024, Luật Các tổ chức tín dụng quy định giảm dần giới hạn cấp tín dụng theo từng giai đoạn. Đồng thời, tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

7. Được chuyển nhượng tài sản đảm bảo là dự án bất động sản để thu hồi nợ

Luật Các tổ chức tín dụng 2024 bổ sung quy định về chuyển nhượng tài sản bảo đảm tại Điều 200, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 theo khoản 2 Điều 210. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng, công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam được quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản là tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Đồng thời, không phải áp dụng quy định về điều kiện chủ thể kinh doanh bất động sản đối với bên chuyển nhượng dự án bất động sản của Luật Kinh doanh bất động sản.

XX. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT THANH TRA (SỬA ĐỔI)

1. Thanh tra lại khi có 1 trong 5 dấu hiệu vi phạm pháp luật

Theo Luật Thanh tra sửa đổi, Thanh tra Chính phủ có quyền thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra tỉnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Cơ quan thanh tra (gồm Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được lập theo điều ước quốc tế) có chức năng giúp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Các cơ quan này cũng tiến hành thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Đáng chú ý, Luật Thanh tra sửa đổi quy định thống nhất một khái niệm thanh tra, không phân biệt thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

Cùng với đó là quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước. Bởi, các cơ quan thanh tra này khác nhau về địa vị pháp lý, phạm vi quản lý Nhà nước.

2. Bổ sung thêm quyền cho Thanh tra Chính phủ

Luật Thanh tra sửa đổi cũng bổ sung quyền mới cho Thanh tra Chính phủ, bởi sau khi sắp xếp lại, Thanh tra Chính phủ tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ của 12 Thanh tra Bộ.

Theo đó, Thanh tra Chính phủ có quyền "thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của bộ với bộ không có Thanh tra Bộ"; "thanh tra việc chấp

hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ không có Thanh tra bộ".

Vụ việc phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý Nhà nước của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh, cũng thuộc quyền thanh tra của Thanh tra Chính phủ.

Luật quy định rõ Thanh tra Chính phủ có quyền thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật".

Tổng Thanh tra Chính phủ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Quy định mới này được bổ sung trong lần sửa đổi luật lần này trên cơ sở tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội.

Theo quy định của luật, thanh tra lại được thực hiện khi có 1 trong 5 dấu hiệu vi phạm pháp luật, cụ thể đó là:

Vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra.

Sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra.

Nội dung trong kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra.

Người tiến hành thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật.

Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra nhưng chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

Thời hiệu thanh tra lại là 2 năm kể từ ngày ban hành kết luận thanh tra.

3. Thủ tướng quyết định thanh tra lại kết luận của Thanh tra Chính phủ

Khi có căn cứ quy định trên, cơ quan thanh tra cấp trên tiến hành thanh tra lại đối với kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra cấp dưới.

Với kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thanh tra lại.

Thời hạn thanh tra lại không vượt quá thời hạn của một cuộc thanh tra.

Cụ thể, cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá 60 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày; trường hợp đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn lần thứ hai không quá 20 ngày.

Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra tỉnh tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 25 ngày.

Cuộc thanh tra do Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế và các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành không quá 30 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày.

Kết luận thanh tra lại phải xác định rõ trách nhiệm của cơ quan thanh tra, người tiến hành thanh tra của cuộc thanh tra trước đó.

Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về vấn đề này.

Thanh tra Chính phủ cho biết, tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra sẽ quy định cụ thể căn cứ, thẩm quyền thanh tra lại, trình tự, thủ tục thanh tra lại, nội dung cụ thể của kết luận thanh tra lại, việc công khai kết luận thanh tra lại.

Tại báo cáo gửi Quốc hội, Chính phủ cũng lý giải vì sao luật không quy định cụ thể thẩm quyền thanh tra lại với kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ.

"Do Thanh tra Chính phủ là cơ quan cao nhất trong hệ thống các cơ quan thanh tra. Trường hợp kết luận thanh tra có vướng mắc thì báo cáo Thủ tướng để chỉ đạo xem xét, làm rõ với nội dung đã được thanh tra theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ", báo cáo nêu.

Luật Thanh tra sửa đổi quy định cụ thể kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thanh tra; giám sát hoạt động của đoàn thanh tra; cũng như xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, thẩm định và ban hành kết luận thanh tra…

Theo quy định, dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra tỉnh phải được thẩm định trước khi ký ban hành. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra của các cơ quan thanh tra khác được thực hiện khi cần thiết.

Luật cũng bổ sung quy định "quá trình thực hiện kết luận thanh tra, trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo cơ quan ban hành kết luận thanh tra để tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan thanh tra xem xét, xử lý theo quy định".

Để xử lý khoảng trống pháp lý, Luật Thanh tra sửa đổi quy định: Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra chưa phù hợp với luật này thì phải hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung trước ngày 01/3/2027 để thống nhất với quy định của Luật này.

Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định của Luật này.

Với các cuộc thanh tra có quyết định thanh tra được ban hành trước ngày 1/7 nhưng chưa ban hành kết luận thanh tra thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra số 11 năm 2022.

Trường hợp cuộc thanh tra đang tiến hành hoặc đã kết thúc thanh tra trực tiếp nhưng chưa ban hành kết luận thanh tra thì Đoàn thanh tra tiếp tục thực hiện

nhiệm vụ, xây dựng dự thảo kết luận thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan thanh tra sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy xem xét, ban hành kết luận thanh tra.

Các cuộc thanh tra do Thanh tra Cục, Thanh tra Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã kết thúc hoạt động và cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành tiến hành thì Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, Thủ trưởng cơ quan trước đây được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành xem xét, ban hành kết luận thanh tra.

Về theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra, Luật Thanh tra sửa đổi quy định, cơ quan sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước không còn tổ chức thanh tra thì người đứng đầu giao đơn vị trực thuộc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

Kết luận thanh tra của Thanh tra huyện thì Thanh tra tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

Với kết luận thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thì Thủ trưởng cơ quan trước đây được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

Trường hợp tổ chức, cá nhân phải thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra nhưng kết thúc hoạt động thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện.

Việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đối với hoạt động thanh tra theo Luật Thanh tra năm 2022 thì thì Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, Thủ trưởng cơ quan trước đây được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có trách nhiệm tiếp tục giải quyết.

XXI. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Thứ nhất, Luật XLVPHC sửa đổi 2025 bổ sung Điều 37a vào Chương II Phần thứ hai và vào sau Điều 37 về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, theo đó, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ có các chức danh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 37a;

Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thủ trưởng Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ và tương đương; Thủ trưởng Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương;

Thanh tra viên; Trưởng đoàn Thanh tra trong thời hạn thanh tra;

Chánh Thanh tra của cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chánh Thanh tra của cơ quan thanh tra Cơ yếu; Thủ trưởng cơ quan Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

Trưởng đoàn kiểm tra của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thời hạn kiểm tra;

Người có thẩm quyền thuộc các cơ quan, lực lượng: Công an nhân dân; Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Thuế; Quản lý thị trường; Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Thủy sản và Kiểm ngư; Thi hành án dân sự;

Giám đốc, Trưởng đại diện Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Cảng vụ Hàng không; Giám đốc Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực; Giám đốc Bảo hiểm xã hội khu vực, Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực;

Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Trưởng Ban cơ yếu Chính phủ; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trừ trường hợp Luật Cạnh tranh có quy định khác về thẩm quyền xử phạt đối với hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh;

Người có thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân;

Người có thẩm quyền thuộc Viện kiểm sát nhân dân;

Trưởng đoàn kiểm toán trong thời hạn kiểm toán, Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước.

Như vậy, Luật XLVPHC sửa đổi 2025 không còn quy định thẩm quyền xử phạt của từng chức danh như trước đây (thẩm quyền của Chủ tịch UBND xã, huyện, tỉnh; Trưởng công an xã, huyện, tỉnh…) mà quy định hệ chức danh, hệ lực lượng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (quy định thẩm quyền của Chủ tịch UBND các cấp, người có thẩm quyền thuộc lực lượng công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan…), tức là chỉ quy định chung và giao Chính phủ quy định cụ thể, chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh. Sự điều chỉnh này nhằm bảo đảm sự phù hợp với những thay đổi khi sắp xếp tổ chức bộ máy, chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và một số hệ thống cơ quan, đơn vị đang có lực lượng lớn thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đều tổ chức lại (như Công an, Thanh tra, Quản lý thị trường…).

Tuy nhiên, để bảo đảm tính bao quát, ổn định, đối với một số trường hợp, tuy không thực hiện chức năng quản lý nhà nước nhưng có điều kiện trực tiếp phát hiện ngay hành vi vi phạm, trên cơ sở kế thừa quy định còn phù hợp của Luật XLVPHC trước đây, Luật XLVPHC sửa đổi 2025 cũng quy định cụ thể chức danh có thẩm quyền xử phạt như các chức danh Giám đốc, Trưởng đại diện Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Cảng vụ Hàng không; Giám

đốc Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực … tại điểm i khoản 1 Điều 37a Luật XLVPHC sửa đổi 2025. Đồng thời, quy định rõ với trường hợp thành lập cơ quan, lực lượng mới (không do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước) chưa được quy định, thì thẩm quyền xử phạt của chức danh thuộc các cơ quan, lực lượng được thành lập mới do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của UBTVQH.

Thứ hai, để phù hợp với những yêu cầu của tình hình mới trong bối cảnh thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, song song với việc bổ sung 01 điều quy định về thẩm quyền XPVPHC, tại Khoản 30 Điều 1 Luật XLVPHC sửa đổi 2025 cũng bãi bỏ 16 điều quy định về thẩm quyền của từng chức danh so với Luật XLVPHC trước đây (bãi bỏ các Điều 38, 39, 40, 41, 42, 43, 43a, 44, 45, 45a, 46, 47, 48, 48a, 49, 51).

Thứ ba, Luật XLVPHC sửa đổi 2025 cũng đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp có sự thay đổi về tên gọi, nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ có sự thay đổi về tên gọi nhưng không thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn, thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh đó được giữ nguyên.Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, thì thẩm quyền xử phạt được tiếp tục thực hiện bởi chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó tương ứng với từng lĩnh vực quản lý nhà nước. Điều này góp phần giải quyết xử lý các tình huống thức tiễn, không để khoảng trống trong thi hành pháp luật khi có sự thay đổi về tổ chức, bộ máy và chức danh.

Thứ tư, Luật XLVPHC sửa đổi 2025 đã điều chỉnh về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp giao quyền tại Điều 54. Theo đó, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cấp trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Quy định này nhằm tăng cường tính linh hoạt và hiệu quả trong công tác xử phạt. Việc cho phép cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt sẽ giúp đẩy nhanh quá trình giải quyết các vụ việc, đặc biệt trong trường hợp cấp trưởng vắng mặt hoặc có quá nhiều vụ việc cần xử lý. Điều này góp phần phân quyền mạnh mẽ hơn, giảm tải cho người đứng đầu và tối ưu hóa nguồn lực của các cơ quan, đơn vị. Nó cũng thể hiện sự tin tưởng vào năng lực và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ cấp phó, góp phần nâng cao hiệu quả chung của bộ máy hành chính.

XXII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9 thông qua ngày 19/02/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2025 nhằm thể chế đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, phát hiện và tháo gỡ nhanh nhất những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ các quy định của pháp luật.

Theo đó, Luật Ban hành VBQPPL gồm ***09*** chương và ***72*** điều (giảm 8 chương, 101 điều so với Luật năm 2015, giảm tương ứng với 53% số chương và 58,4% số điều).

1. Bỏ thẩm quyền ban hành VBQPPL của chính quyền cấp xã; bổ sung 01 hình thức VBQPPL do Chính phủ ban hành

Giới thiệu những điểm mới có tính đột phá của Luật Ban hành VBQPPL năm 2025, với việc giảm đáng kể số lượng chương, điều so với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 đã thể chế hóa Kết luận số 119-KL/TW về việc "sửa đổi Luật Ban hành VBQPPL theo hướng chỉ quy định cụ thể trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội", bảo đảm rút ngắn thời gian, nhưng vẫn nâng cao "năng suất", kịp thời đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, bảo đảm "chất lượng" VBQPPL, đồng thời bổ sung nội dung về tổ chức thi hành VBQPPL.

Bên cạnh đó, Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã đơn giản hoá hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó, xác định lại thẩm quyền ban hành VBQPPL của một số chủ thể theo Hiến pháp năm 2013; Luật năm 2025 đã bỏ thẩm quyền ban hành VBQPPL của chính quyền cấp xã; bổ sung 01 hình thức VBQPPL do Chính phủ ban hành là nghị quyết để giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn.

Đồng thời, đổi mới mạnh mẽ việc lập Chương trình lập pháp hằng năm với tính chất linh hoạt cao, quy trình chính sách được thực hiện độc lập với việc lập Chương trình lập pháp hằng năm: Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định Chương trình lập pháp hằng năm trên cơ sở tờ trình đề xuất của chủ thể có thẩm quyền trình thay cho việc xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội quyết định Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm.

Điều này khắc phục tính hình thức trong xây dựng hồ sơ đề nghị; xác định rõ thẩm quyền của Chính phủ quyết định chính sách trong quy trình xây dựng luật, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua luật.

2. Bổ sung hình thức lấy ý kiến là tham vấn chính sách

Luật Ban hành VBQPPL 2025 cũng đã bổ sung hình thức lấy ý kiến là tham vấn chính sách trong quá trình xây dựng chính sách dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đây là một trong những hình thức mới để lấy ý kiến nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế hiện nay trong quy trình xây dựng pháp luật, nhất là trong quy trình lập đề nghị việc xây dựng chính sách chưa được quan tâm đúng mức, chính sách được đề ra còn chung chung.

Theo Luật Ban hành năm 2025, quy trình chính sách đóng vai trò quan trọng, chất lượng của chính sách sẽ quyết định đến chất lượng của dự thảo VBQPPL. Thông qua hoạt động tham vấn chính sách, cơ quan đề xuất chính sách sẽ tìm kiếm sự đồng thuận, lựa chọn giải pháp tối ưu, hoàn thiện chính sách làm cơ sở soạn thảo VBQPPL, cũng như bảo đảm tính khả thi của chính sách trong cuộc sống.

3. Cơ quan trình chịu trách nhiệm đến cùng trong xây dựng luật

Về quy định cơ quan trình chủ trì tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, chịu trách nhiệm cho đến khi dự án được thông qua hoặc ký ban hành, với tinh thần mỗi nhiệm vụ chỉ giao cho một người chủ trì và chịu trách nhiệm và là thể chế chỉ đạo của cấp có thẩm quyền của Đảng, bảo đảm được tính liên tục trong suốt quá trình xây dựng dự án luật, từ đề xuất, soạn thảo, trình cho đến khâu chỉnh lý Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đồng thời, bảo đảm tốt hơn việc thi hành luật sau khi được Quốc hội thông qua, Luật Ban hành năm 2025 quy định cơ quan trình chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm tra và các cơ quan có liên quan trong việc nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội, đồng thời cơ quan thẩm tra cũng có ý kiến phản biện theo thẩm quyền trong suốt quá trình cơ quan trình, trình dự án.

4. Bổ sung quy định tổ chức thi hành, hướng dẫn áp dụng VBQPPL

Ngoài ra, Luật Ban hành VBQPPL 2025 cũng đã bổ sung quy định tổ chức thi hành VBQPPL. Đây là điểm mới của Luật khắc phục nguyên nhân VBQPPL chưa xác định rõ các hoạt động nào thuộc về tổ chức thi hành pháp luật và quy định trách nhiệm nghĩa vụ thực hiện cho các chủ thể. Do đó, dẫn đến việc thực hiện công tác tổ chức thi hành pháp luật chưa đạt hiệu quả, thực chất.

Theo Luật năm 2025, việc tổ chức thi hành VBQPPL đã quy định những nội dung cơ bản để cơ quan, người có thẩm quyền tổ chức thi hành VBQPPL sau khi được ban hành; trách nhiệm tổ chức thi hành VBQPPL và báo cáo hoặc cung cấp thông tin về tổ chức thi hành.

Bên cạnh đó, trong nội dung tổ chức thi hành VBQPPL, Luật năm 2025 cũng đã bổ sung quy định hướng dẫn áp dụng VBQPPL, theo đó, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành VBQPPL xem xét, hướng dẫn áp dụng đối với văn bản do mình ban hành bằng văn bản hành chính, trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Ngoài ra, Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 cũng có những nội dung mới về trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan trong quá trình xây dựng, tổ chức thi hành VBQPPL; ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong xây dựng văn bản; nguồn lực bảo đảm cho công tác xây dựng, tổ chức thi hành;...

Thứ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Thanh Tịnh nhấn mạnh, để triển khai thi hành Luật kịp thời, hiệu quả, Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật, xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, đảm bảo có hiệu lực đồng thời với Luật vào ngày 01/4/2025.

XXIII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (SỬA ĐỔI)

Một trong những điểm nổi bật của Luật NSNN đó là sửa đổi, bổ sung tăng cường phân cấp, phân quyền Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND các cấp trong việc quyết định, điều chỉnh dự toán NSNN hàng năm, quyết định sử dụng nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách.

Đây là vấn đề quan trọng, cấp bách, cần tháo gỡ ngay để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả trong quản lý, điều hành NSNN, xóa bỏ cơ chế "xin - cho", cắt giảm thủ tục, nâng cao trách nhiệm của các cấp, ngành, địa phương. Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

Ngoài ra, Luật bổ sung quy định tăng thẩm quyền cho chính quyền địa phương trong việc ban hành một số khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí, quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Bên cạnh đó, để thể chế hóa chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Luật NSNN cũng bổ sung các quy định đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số như: nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách và hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất dự toán chi NSNN cho lĩnh vực này; đơn giản hóa yêu cầu lập dự toán và thủ tục kiểm soát chi ngân sách.

Luật NSNN bổ sung quy định quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh được sử dụng để tạm ứng cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án kết cấu hạ tầng quan trọng trên địa bàn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, bảo đảm nguồn lực của địa phương được sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí.

Ngoài ra, Luật NSNN đã bãi bỏ các nội dung không còn phù hợp với thực tiễn, cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục trong các khâu lập dự toán, chấp hành và quyết toán NSNN như: Bỏ các quy định liên quan đến số kiểm tra, về Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm; bỏ quy định các nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách; bỏ thủ tục thẩm định quyết toán NSNN của cơ quan tài chính đối với ngân sách cấp dưới trực tiếp ở địa phương nhằm rút ngắn thời gian tổng hợp quyết toán NSNN trình Quốc hội phê chuẩn;...

Luật số 89/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026. Theo đó, quy định về phân chia khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện từ dự toán ngân sách năm 2026. Một số nội dung quy định tại Luật này được thực hiện từ ngày 1/7, gồm phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; việc tổng hợp, lập dự toán NSNN, tổ chức chi NSNN đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tạm cấp ngân sách.

XXIV. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ, LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH, LUẬT TƯ PHÁP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN, LUẬT PHÁ SẢN VÀ LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm 6 điều.

Trong đó, sửa đổi, bổ sung 49 điều/517 điều của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Sửa đổi, bổ sung 41 điều/372 điều, bổ sung 2 điều của Luật Tố tụng hành chính.

Sửa đổi, bổ sung 28 điều/179 điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên. Sửa đổi, bổ sung điều 8/133 điều của Luật Phá sản; sửa đổi, bổ sung 7 điều/42 điều của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2025.

1. Một số điểm mới nổi bật của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 (sửa đổi, bổ sung)

a) Sửa đổi bổ sung thẩm quyền của Tòa án phù hợp với tình hình thực tiễn

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Tòa án nhân dân khu vực được trao thẩm quyền giải quyết toàn bộ các vụ việc liên quan đến tranh chấp và yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Đặc biệt, từ ngày 01/7/2025, các vụ việc trước đó thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh cũng sẽ chuyển sang thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực. Cụ thể bao gồm:

- Các tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27, khoản 9 Điều 29, các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 30, các khoản 2, 3 và 4 Điều 31, các khoản 2, 3 và 4 Điều 33 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Những tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, hoặc đòi hỏi phải thực hiện ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Các yêu cầu hủy bỏ quyết định cá biệt trái pháp luật (quyết định hành chính) xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có trách nhiệm giải quyết.

Ngoại lệ, các yêu cầu hủy phán quyết trọng tài và đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc vẫn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực

Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có quyền kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nếu nhận thấy có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có các thẩm quyền chính sau:

- Xét xử phúc thẩm các vụ việc mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.

• Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực khi có kháng nghị theo quy định (bao gồm cả việc xem xét tái thẩm các quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật).

Riêng các Tòa Kinh tế thuộc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài và đăng ký phán quyết trọng tài.

Đồng thời, Tòa Kinh tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh còn có thẩm quyền xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định kinh doanh, thương mại, dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mà các bên đã thỏa thuận lựa chọn trọng tài thương mại theo khoản 1 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại trước ngày 01/7/2025 vẫn tiếp tục có thẩm quyền giải quyết các vụ việc liên quan.

Về thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh sẽ tiến hành xét xử bằng Hội đồng gồm toàn thể thành viên của Ủy ban. Phiên tòa phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia và quyết định phải được trên một nửa tổng số thành viên tán thành.

Thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh được trao quyền:

• Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi lãnh thổ quản lý.

• Quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các bản án, quyết định bị kháng nghị.

• Giải quyết tranh chấp thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực cùng tỉnh, thành phố.

• Quyết định thay đổi Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao

Luật sửa đổi bổ sung thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao như sau:

• Giám đốc thẩm, tái thẩm toàn bộ vụ án trong trường hợp bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của cả Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao.

• Xem xét tái thẩm các quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh khi bị kháng nghị.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm theo hai hình thức:

• Bằng Hội đồng gồm năm Thẩm phán, quyết định phải được tất cả thành viên tán thành.

• Bằng toàn thể Hội đồng Thẩm phán đối với các vụ án có tính chất phức tạp hoặc khi Hội đồng năm Thẩm phán không đạt được sự thống nhất. Phiên tòa

này phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, và quyết định phải được trên một nửa tổng số thành viên đồng ý.

Thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyền:

- Kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các Tòa án khác, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.
- Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau, giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh.
- Thay đổi Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

b) Điều chỉnh thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

- Bổ sung, sửa đổi quy định về giám đốc thẩm và tái thẩm, làm rõ thẩm quyền của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp tỉnh và Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao tại các điều 337, 341, 348.
- Quy định cụ thể thành phần Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm, nguyên tắc nghị quyết và hình thức thông qua nghị quyết để đảm bảo tính khách quan, minh bạch.

c) Sửa đổi về thẩm quyền giải quyết khiếu nại, kháng nghị

- Luật sửa đổi rút ngắn thời gian giải quyết khiếu nại quyết định trả lại đơn khởi kiện từ 15 ngày xuống còn 10 ngày, nhằm bảo vệ kịp thời quyền khởi kiện.
- Quy định rõ hơn về thời hạn kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định, bản án của Tòa án, cũng như trình tự thủ tục tiếp nhận, giải quyết.

d) Quy định riêng về việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công

- Bổ sung các điều 405, 406, 413, xác định rõ:
- Thẩm quyền xét xử sơ thẩm, phúc thẩm các yêu cầu xác định tính hợp pháp của đình công.
- Thành phần Hội đồng xét xử, nguyên tắc biểu quyết, đảm bảo xét xử khách quan, tôn trọng quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động.

đ) Thống nhất, chuẩn hóa ngôn ngữ pháp luật

- Thay thế nhiều cụm từ để thống nhất hệ thống luật, ví dụ:
- "Ủy ban tư pháp của Quốc hội" đổi thành "Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội"
- "Công an xã, phường, thị trấn" đổi thành "Công an xã, phường, đặc khu".
- Sửa đổi tên gọi một số cơ quan, chức danh phù hợp Luật tổ chức Tòa án, Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự hiện hành.

e) Bãi bỏ, điều chỉnh các quy định không còn phù hợp

• Bãi bỏ khoản 7 Điều 194 (về quyền của Tòa án trả lại đơn khởi kiện), khoản 4 Điều 34 (về thẩm quyền giải quyết tranh chấp có yếu tố nước ngoài) để thống nhất với các đạo luật có liên quan.

2. Một số điểm mới nổi bật của Luật tố tụng hành chính (sửa đổi, bổ sung)

Thứ nhất, về cơ quan tiến hành tố tụng

Sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp cao. Theo đó, Viện kiểm sát nhân dân khu vực sẽ thay thế cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và có những nhiệm vụ, quyền hạn mới theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân sửa đổi, bổ sung năm 2025. Tòa án nhân dân khu vực sẽ thay thế cho Tòa án nhân dân cấp huyện và có những nhiệm vụ, quyền hạn mới theo Luật Tổ chức Tòa án sửa đổi, bổ sung năm 2025. Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân khu vực sẽ kế thừa quyền, trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp huyện.

Đồng thời, sửa đổi những quy định liên quan đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao để thay thế những quy định liên quan đến Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp cao những nhiệm vụ, quyền hạn mới theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Luật Tổ chức Tòa án sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Thứ hai, về người tiến hành tố tụng

Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao để phù hợp với những quy định mới khi không còn tổ chức Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân cấp cao.

Thứ ba, khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Luật mới đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu kiện thuộc thẩm quyền của Tòa àn. Theo đó Luật mới đã sửa đổi khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ dưới Thứ trưởng và dưới tương đương Thứ trưởng so với quy định cũ công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống quy định tại khoản 2 Điều 30.

Thứ tư, sửa đổi quy định về thẩm quyền giải quyết

Luật mới đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 30, 31, 32. Quy định mới đã mở rộng đáng kể thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực. Tòa án nhân dân khu vực xét xử sơ thẩm những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp xã, cấp tỉnh, của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước này, cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước nhà nước đó, theo từng trường hợp được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 31; Khiếu kiện

quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước, Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 8, 9 Điều 31.

So với quy định cũ, thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp huyện được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với một số khiếu kiện được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 31.

Luật mới cũng đãbổ sung Điều 31a, 32a, quy định về Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực, Tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh.

Thứ năm, Luật mới cũng quy định về việc thay thế từ ngữ

Thay thế cụm từ "cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp" bằng cụm từ "cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền" tại khoản 2 Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 3 Điều 196, khoản 1 Điều 197.

Thay thế cụm từ "cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó" bằng cụm từ "cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền" tại điểm b khoản 2 Điều 311.

Thay thế cụm từ "Ủy ban Tư pháp của Quốc hội" bằng cụm từ "Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội" tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 287, Điều 288, khoản 1 Điều 289, Điều 290, các khoản 2, 3 và 5 Điều 291, Điều 292, Điều 297.

Thay thế cụm từ "Thẩm tra viên" bằng cụm từ "Thẩm tra viên Tòa án" tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 36, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 40, Điều 47, Điều 48, khoản 2 Điều 50, điểm d khoản 3 Điều 63, điểm c khoản 3 Điều 64, khoản 4 Điều 84, khoản 1 Điều 332.

Thay thế cụm từ "Công an xã, phường, thị trấn" bằng cụm từ "Công an xã, phường, đặc khu" tại khoản 2 Điều 85, các khoản 1, 2 và 4 Điều 88, khoản 3 và khoản 4 Điều 106.

3. Một số điểm mới nổi bật của Luật tư pháp người chưa thành niên (sửa đổi, bổ sung)

Luật Tư pháp người chưa thành niên bao gồm 10 chương, 179 điều với nhiều chính sách có thể thực hiện tính nhân văn, thân thiện, tiến bộ, vừa bảo đảm quyền và lợi ích pháp của người chưa thành phạm tội, vừa bảo đảm tính chất béo minh, công bằng luật pháp. Sau đây là 10 nội dung nổi bật của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Thứ nhất, quy định 12 biện pháp xử lý chuyển hướng

Một trong những nội dung nổi bật của Luật Tư pháp người chưa thành niên là quy định 12 biện pháp xử lý chuyển hướng (bao gồm 11 biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng và biện pháp giáo dục tại Trường giáo dưỡng) như sau:

1.Khiếu trách nhiệm.

2. Xin lỗi bị hư.

3. Bồi thường thiệt hại.

4. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

5. Quản lý tại gia đình.

6. Chế độ quay lại thời gian.

7. Cấm tiếp tục xúc phạm người có cơ sở nguy hiểm đến người chưa thành niên phạm tội mới.

8. Cấm đến địa điểm có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới.

9. Tham gia chương trình học tập, dạy nghề.

10. Tham gia điều trị hoặc tư vấn tâm lý.

11. Thực hiện công việc cộng đồng.

12. Giáo dục tại trường giáo dục.

Đồng thời Luật cũng quy định một cách chặt chẽ về các điều kiện được áp dụng, thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên (NCTN) phạm tội; trách nhiệm của người chưa thành niên vi phạm nghĩa vụ để đảm bảo các quy định này vừa có tính nhân văn, vừa bảo đảm công phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

Thứ hai, đổi mới biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế đối với NCTN bị buộc tội

Luật tư pháp người chưa thành niên quy định 10 biện pháp ngăn chặn áp dụng đối với NCTN bao gồm: giữ người trong trường hợp khẩn cấp; bắt người theo các trường hợp quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự; tạm giữ, tạm giam; giám sát điện tử; giám sát bởi người đại diện; bảo lĩnh vực, đặt tiền để bảo đảm; Illegal đi ra khỏi nơi cư trú; tạm dừng xuất cảnh.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định 03 biện pháp thoải mái áp dụng đối với NCTN bao gồm: áp dụng giải,dẫn giải; kê biên tài sản; tài khoản phong tỏa.

Việc đổi mới các biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế đối với NCTN bị buộc tội là phù hợp nhắm bảo đảm trật tự an toàn xã hội và bảo đảm lợi ích tốt nhất cho NCTN, từ đó giúp họ nhận thức được những sai sót, tích cải thiện tạo trở thành thành công công dân có ích cho xã hội.

Thứ ba, người xác định công việc xã hội trong hoạt động tư pháp NCTN

Luật quy định người làm công tác xã hội trong hoạt động tư vấn NCTN bao gồm: công chức, viên chức, người lao động làm công tác xã hội, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, công chức văn hóa - xã hội cấp xã và người làm công tác xã hội khác theo quy định của pháp luật.

Đồng thời quy định người làm công tác xã hội trong hoạt động tư vấn NCTN phải đáp ứng các điều kiện như: Có hiểu biết pháp luật về người chưa thành niên; Đã được đào tạo hoặc bồi dưỡng về tâm lý học, khoa học giáo dục người chưa thành niên hoặc có kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý người chưa thành niên hoặc có kỹ năng giao tiếp đối với người thành niên.

Quy định như vậy nhằm bảo đảm khả năng thi hành của người làm công tác xã hội tham gia cúng tụng và tạo điều kiện cho việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng hiệu quả, tránh quy trình cúng tụng kéo dài; tăng cường khả năng

giúp đỡ NCTN vi phạm pháp luật nhận thức luật lỗi nguy hiểm, tránh tái phạm, đồng thời giảm thiểu các phí tố tụng, phí tái hòa nhập cộng đồng.

Thứ tư, rút ngắn thời hạn tụng niệm đối với NCTN bị buộc tội

Luật quy định thời hạn điều tra, thời hạn quyết định truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đối với nhiệm vụ có NCTN bị cưỡng bức không quá ½ thời hạn đối với người trưởng thành, trừ trường hợp hợp pháp có tính chất phức tạp thì thời hạn này được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc giải quyết nhanh chóng, đáp ứng thời gian phục vụ án hình sự có NCTN là người bị buộc tội để hạn chế tối đa các tác phẩm tiêu cực từ thủ tục tố tụng hình sự cho NCTN; đồng thời phun bảo đảm áp dụng thủ tục thân thiện với NCTN.

Thứ năm, quy định nhiều hình phạt áp dụng cho NCTN phạm tội

Luật quy định tội phạm NCTN chỉ được áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm: (1) Cảnh báo; (2) Phạt tiền; (3) Cải tạo không bị giam giữ; (4) Có thời hạn.

Việc quy định nhiều loại hình phạt giúp tạo lợi ích cho việc xem xét, áp dụng hình phạt phù hợp đối với NCTN phạm tội, hạn chế áp dụng hình phạt đối với NCTN không đủ điều kiện hoặc không hoàn thành việc xử lý chuyển hướng khi có đủ điều kiện áp dụng các hình phạt khác; bảo đảm tính công bằng, bình đẳng trong chính sách pháp luật đối với tội phạm NCTN.

Bên cạnh đó, quy định như vậy không chỉ giải quyết bất kỳ luật hiện hành nào, mà còn góp phần thực hiện yêu cầu tốt của Nghị quyết 48-NQ/TW, Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về "giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền".

Thứ sáu, hạn chế có giới hạn

Để thực hiện chính sách nhân văn, tiến bộ, Luật quy định giảm khả năng xử phạt tối đa đối với người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tội phạm từ 12 năm xuống 09 năm tù, đối với người từ đủ 16 tuổi dưới 18 tuổi từ 18 năm xuống 15 năm giam, trừ trường hợp phạm 05 loại tội phạm mạng, sức mạnh và ma túy thì hình phạt theo quy định pháp luật hiện hành: (1) Giết người; (2) Tội khiêu dâm; (3) Tội khiêu dâm dưới 16 tuổi; (4) Tội khiêu khích người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; (5) Tội sản xuất trái phép chất ma túy.

Quy định này có thể nhắm mục tiêu hóa yêu cầu của Đảng về "quan tâm đến việc hoàn thiện chính sách các vấn đề cao hiệu quả trong phòng và tính năng hướng dẫn cải tiến trong quá trình xử lý tội phạm tội phạm" và phù hợp với xu hướng chung của các nước trên thế giới. Đồng thời đảm bảo hình phạt và tổng hình phạt phù hợp với NCTN, vừa đảm bảo tính chất nghiêm trọng của luật pháp và an toàn cho cộng đồng.

Thứ bảy, phân tích nhiệm vụ hình sự có NCTN phạm tội để giải quyết độc lập

Một trong những nội dung đáng chú ý của Luật Tư pháp người chưa thành niên là tại khoản 1 Điều 143, Luật quy định trong nhiệm vụ hình sự có thể là

người chưa thành niên và người thành niên thì Cơ quan điều tra phục vụ án hình sự để giải quyết nhiệm vụ độc lập đối lập với thiết bị có thể là người chưa thành niên. Tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vấn đề có người chưa thành niên và nhiệm vụ có người thành niên theo quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng trong quá trình giải quyết các vấn đề này.

Đây là những chính sách mới nhân văn, thân thiện, tiến bộ đối với NCTN tham gia tố tụng hình sự; đồng thời bảo đảm nguyên tắc vì lợi ích tốt nhất đối với NCTN, hạn chế tối đa các ảnh hưởng tiêu cực có thể có từ những người đã thành niên phạm tội tới NCTN.

Thứ tám, quy định 2 thủ tục tố tụng riêng biệt đối với NCTN

Luật quy định 2 thủ tục tố tụng riêng biệt gồm: (1) Thủ tục tố tụng đối với NCTN là người mệnh giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội; (2) Thủ tục tụng tụng đối với NCTN là bị tổn hại, là người làm chứng.

Thứ chín, quy trình xác định thủ tục xử lý tốt hơn

Theo đó, tại Điều 151, Luật quy định thủ tục xét xử thân thiện, trong đó phải được tổ chức thử nghiệm thiện thiện, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN. Thẩm phán Chủ tọa phiên bản mặc định của Tòa án; Kiểm tra mặc trang phục phù thủy, không mặc trang phục Kiểm tra nhân dân.

Khi xét xử không còng tay hoặc áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế khác, trừ khi NCTN hợp lý có biểu hiện chống đối, gây mất trật tự tại phiên tăng cường hoặc hành động tiêu cực khác.

Đại diện của NCTN có thể hỗ trợ NCTN tại phiên bản…

Thứ mười, quy định dành riêng cho trại giam cho NCTN

Theo đó, luật quy định NCTN áp dụng án phạt tù được giam giữ theo 03 mô hình: (1) trại giam dành riêng cho NCTN trong trại giam hoặc (3) khu giam giữ dành riêng cho NCTN trong trại giam.

Đồng thời quy định trại giam riêng, phân trại hoặc khu giam giữ dành riêng cho NCTN là phạm nhân trong trại giam phải được bố trí, thiết kế phù hợp với nho nhỏ, giới tính và bảo đảm có các khu vực, công trình sau đây: Khu giam giữ theo chất của tội phạm, chất hình phạt, giới tính tính; Buồng giam; Công việc phục vụ việc học tập, sinh hoạt, Chăm sóc y tế; Khu thể thao, vui chơi; Khu lao động, dạy nghề; Khu thăm quan; Các công trình khác theo quy định của Luật Thi hành án.

Cùng với đó, Luật cũng quy định chế độ chăm sóc y tế đối với NCTN là phạm nhân; chế độ học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề, lao động; chế độ ăn mặc định, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và giải trí vui chơi; chế độ tìm kiếm, liên hệ với nhân vật của NCTN là phạm nhân.

Quy định này vừa bảo đảm chính sách tốt nhất của luật pháp cho NCTN là giáo dục, phục hồi, cải tạo NCTN; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, hỗ trợ NCTN khi thi hành án phạt tù; vừa có thể thực hiện cam kết của Việt Nam để phản đối các khuyến nghị của quốc tế về việc bảo đảm NCTN chia sẻ hoàn toàn từ người đã thành niên khi chấp nhận hành vi phạt tù; vừa mang tính chất linh

hoạt trong việc lựa chọn mô hình trại giam cho NCTN; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 .

4. Một số điểm mới nổi bật của Luật phá sản (sửa đổi, bổ sung)

Điều 4 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án 2025 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phá sản, như sau:

"Điều 8. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân
1. Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực đó.
2. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này".

5. Một số điểm mới nổi bật của Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án (sửa đổi, bổ sung)

Điều 5. Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án 2025 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

"c) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc Tòa án nhân dân khu vực khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh;".

2. Thay thế cụm từ "Tòa án nhân dân cấp huyện" bằng cụm từ "Tòa án nhân dân khu vực" tại khoản 3 Điều 7, khoản 7 Điều 16, khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 18.

3. Bãi bỏ các điểm a, d và đ khoản 2 Điều 7.

XXV. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

1. Sửa đổi 8 điều luật liên quan đến việc bỏ hình phạt tử hình

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự gồm 4 điều. Theo đó, Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (gồm sửa đổi, bổ sung 39 điều). Cụ thể:

- Bổ sung 1 điều luật (Điều 256a. Tội sử dụng trái phép chất ma túy);

- Sửa đổi 8 điều luật liên quan đến việc bỏ hình phạt tử hình gồm các điều: Điều 109. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; Điều 110. Tội gián điệp; Điều 114. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Điều 194. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma tuý; Điều 353. Tội tham ô tài sản; Điều 354. Tội nhận hối lộ; Điều 421. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược.

- Sửa đổi, bổ sung 8 điều luật về nội dung, cụ thể: Bổ sung quy định về không thi hành án tử hình đối với người mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối và bỏ

quy định về không thi hành án tử hình đối với người bị kết án về tội tham ô tài sản, nhận hối lộ tại Điều 40 của Bộ luật Hình sự vì đã bỏ hình phạt tử hình đối với các tội này; thay cụm từ "cơ sở điều trị chuyên khoa" bằng cụm từ "cơ sở khám bệnh, chữa bệnh"; bổ sung quy định về "sau khi có kết luận khỏi bệnh hoặc có kết luận đủ khả năng nhận thức, đủ khả năng điều khiển hành vi, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự" tại Điều 49 của Bộ luật Hình sự; bổ sung quy định "Người bị kết án tù chung thân về tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ chỉ có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt khi đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn" tại Điều 63 của Bộ luật Hình sự; bổ sung các chất ma túy Ketamine và Fentanyl trong cấu thành của 5 tội phạm về ma túy gồm: Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy; Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy; Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy; bổ sung thêm 1 khoản để tách khung hình phạt tù chung thân hoặc tử hình tại Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy và Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy.

2. Sửa đổi 2 điều luật để phù hợp với cơ cấu, tổ chức bộ máy mới sau khi không tổ chức Công an cấp huyện

- Sửa đổi 2 điều luật để phù hợp với cơ cấu, tổ chức bộ máy mới sau khi không tổ chức Công an cấp huyện và tên gọi của các bộ sau khi thực hiện phương án sáp nhập gồm: Thay thế cụm từ "cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt" thành cụm từ "cơ quan có thẩm quyền" tại Điều 62 của Bộ luật Hình sự; thay cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" thành cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường", bỏ cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện" tại Điều 241 của Bộ luật Hình sự.

3. Nâng gấp 2 lần hình phạt tiền tại 24 điều luật, tập trung vào nhóm tội về hàng giả, môi trường, an toàn thực phẩm, tham nhũng

- Nâng gấp 2 lần hình phạt tiền tại 24 điều luật, tập trung vào nhóm tội về hàng giả, môi trường, an toàn thực phẩm, tham nhũng, cụ thể là: Điều 192. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả; Điều 193. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm; Điều 194. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; Điều 195. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi; Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường; Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại; Điều 237. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; Điều 238. Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông; Điều 239. Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam; Điều 240. Tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người; Điều 241. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật; Điều 242. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản; Điều 243. Tội hủy hoại rừng; Điều 244. Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm; Điều 245. Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; Điều 246. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại; Điều 317. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm; Điều 353. Tội tham ô tài sản; Điều 354. Tội nhận hối

lộ; Điều 355. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; Điều 356. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; Điều 357. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ; Điều 358. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; Điều 359. Tội giả mạo trong công tác.

4. Nâng mức phạt tù tại 8 điều luật, tập trung vào các nhóm tội về môi trường, ma túy, an toàn thực phẩm

- Nâng mức phạt tù tại 8 điều luật, tập trung vào các nhóm tội về môi trường, ma túy, an toàn thực phẩm, cụ thể là: Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường; Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại; Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy; Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy; Điều 255. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; Điều 317. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm.

- Hạ mức thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tại Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan. Cụ thể:

- Đối với Luật Thi hành án hình sự: Sửa đổi, bổ sung 3 điều luật (Điều 68, Điều 82 và Điều 115), thay thế cụm từ "Tòa án nhân dân cấp tỉnh" bằng cụm từ "Tòa án nhân dân khu vực" tại khoản 3 Điều 36, khoản 3 Điều 55, khoản 1 Điều 136; thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại điểm d khoản 1 Điều 192; thay thế cụm từ "Tòa án nhân dân cấp huyện" bằng cụm từ "Tòa án nhân dân khu vực" tại khoản 4 Điều 90, các khoản 1, 3 và 5 Điều 93, khoản 1 Điều 102, khoản 4 Điều 103; bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 80, điểm c khoản 1 Điều 192 và Điều 205.

- Đối với Luật Đặc xá, sửa đổi, bổ sung 9 điều luật, gồm: Điều 9, Điều 11, Điều 15, Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 31.

- Đối với Luật Phòng, chống mua bán người: Sửa đổi, bổ sung 7 điều luật (Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 33, Điều 46, Điều 53); thay thế cụm từ "xã, phường, thị trấn" bằng cụm từ "xã, phường, đặc khu" tại khoản 1 Điều 22; bãi bỏ Điều 52; bỏ cụm từ "thanh tra" tại khoản 2 Điều 55.

- Đối với Luật CAND: Sửa đổi, bổ sung 06 điều luật gồm: Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 24, Điều 33, Điều 38; thay thế cụm từ "Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" bằng cụm từ "Công an tỉnh, thành phố" tại điểm c khoản 1 Điều 24; thay thế cụm từ "Ủy ban Quốc phòng và An ninh" thành cụm từ "Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại" tại điểm b khoản 1 Điều 25; bãi bỏ khoản 2 Điều 17.

XXVI. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẤU THẦU; LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ; LUẬT HẢI QUAN; LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU; LUẬT ĐẦU TƯ; LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG; LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Ngày 25/6, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP); Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng (giá trị gia tăng); Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Nhiều điểm mới quan trọng

Luật Đấu thầu sửa đổi quy định hoạt động lựa chọn nhà thầu có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước phải tuân thủ Luật Đấu thầu. Tuy nhiên, các hoạt động không sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, doanh nghiệp được tự quyết định trên cơ sở công khai, minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát.

Bên cạnh đó, các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư (Nhóm 1) và tự bảo đảm chi thường xuyên (Nhóm 2) được tự quyết định mua sắm không sử dụng ngân sách Nhà nước. Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhóm 3) vẫn phải tuân thủ Luật Đấu thầu đối với mua sắm từ nguồn thu hợp pháp. Ngoài ra, dự án Luật bổ sung cơ chế thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế cho cơ sở y tế công lập tự chủ tương tự như cơ sở tư nhân.

Về lựa chọn hình thức nhà thầu, chủ đầu tư được ưu tiên áp dụng các hình thức đơn giản như chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đặt hàng, việc mở rộng trường hợp áp dụng các hình thức này để tăng tính linh hoạt.

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) sửa đổi quy định cơ chế chia sẻ tăng, giảm doanh thu. Cụ thể, khung tỷ lệ chia sẻ (mức giảm từ 75-90% và mức tăng từ 110-125%) để cơ quan có thẩm quyền quyết định. Đối với dự án PPP khoa học, công nghệ, nhà đầu tư không phải chia sẻ phần tăng doanh thu trong 03 năm đầu và được áp dụng mức chia sẻ 100% phần giảm doanh thu nếu doanh thu thực tế thấp hơn.

Về xử lý vướng mắc dự án BOT đường bộ, dự thảo Luật bổ sung quy định Nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu với nhà đầu tư đối với các dự án BOT giao thông ký trước 1/1/2021 gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, Chính phủ sẽ ban hành Nghị định quy định chi tiết tỷ lệ chia sẻ.

Áp VAT 0% cho hàng xuất khẩu tại chỗ

Luật Hải quan và Luật Thuế giá trị gia tăng nhằm đảm bảo thống nhất, nội dung về thuế giá trị gia tăng được đưa ra khỏi Luật Hải quan và sửa đổi trực tiếp tại Luật Thuế giá trị gia tăng. Cụ thể, bổ sung quy định hàng hóa xuất khẩu tại chỗ được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT) 0% nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, không ảnh hưởng đến số thu ngân sách.

Bên cạnh đó, Luật Đầu tư sửa đổi thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự thảo Luật đã phân cấp mạnh mẽ thẩm quyền từ Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh đối với 7 nhóm dự án. Việc nghiên cứu bãi bỏ thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư sẽ được đánh giá toàn diện trong quá trình tổng kết thi hành Luật Đầu tư. Về cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục, Luật sửa đổi và dự thảo Nghị định hướng dẫn đã cắt giảm đầu mục hồ sơ, số bộ hồ sơ và giảm 30% thời gian thực hiện thủ tục. Việc cắt giảm ngành, nghề đầu

tư kinh doanh có điều kiện sẽ được rà soát toàn diện để sửa đổi tổng thể Luật Đầu tư vào kỳ họp tháng 10/2025.

Về Luật Đầu tư công, Chính phủ được quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách Trung ương (nếu không vượt tổng chi đã được Quốc hội quyết định) đồng thời phân cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch hằng năm từ Hội đồng Nhân dân các cấp cho Ủy ban Nhân dân các cấp để đồng bộ với Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi). Về nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, Chính phủ sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Đất đai và pháp luật liên quan nhằm đẩy nhanh việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đầu tư công.

XXVII. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT THAM GIA LỰC LƯỢNG GÌN GIỮ HÒA BÌNH CỦA LIÊN HỢP QUỐC

1. Bổ sung đối tượng có thể tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình

Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc 2025, số 92/2025/QH15 bổ sung quy định về đối tượng có thể tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Cụ thể, khoản 2 Điều 2 Luật này quy định cán bộ, công chức, viên chức có thể được cử tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình từ thời điểm Luật có hiệu lực, 01/01/2026.

Trước 01/01/2026, tại Nghị quyết 130/2020/QH14, có 02 nhóm đối tượng được tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Bao gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ và đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật, chiến sĩ và đơn vị thuộc Bộ Công an được cử tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

2. Quy định chi tiết về hình thức và lĩnh vực tham gia

Theo khoản 1 Điều 7 Luật Tham gia Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc 2025 đã quy định rõ hơn về hình thức và lĩnh vực tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Trong đó, hình thức tham gia được quy định như sau:

- Cá nhân: Là chức danh đơn lẻ đáp ứng các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc được cử đi theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Đơn vị: Là tổ chức đáp ứng các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc được cử đi theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Lĩnh vực tham gia gồm 08 lĩnh vực:

(1) Tham mưu, hậu cần, kỹ thuật;

(2) Công binh, bộ binh, trinh sát, bảo vệ, vận tải, quân y, kiểm soát quân sự;

(3) Quan sát viên quân sự;

(4) Thông tin, liên lạc, truyền thông;

(5) Cảnh sát;

(6) Quan sát và giám sát bầu cử;

(7) Hoạch định chính sách, y tế, luật pháp và các lĩnh vực dân sự khác;

(8) Lĩnh vực khác theo đề nghị của Liên hợp quốc.

Trường hợp Liên hợp quốc đề nghị lĩnh vực khác theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều này thì Hội đồng Quốc phòng và An ninh quyết định đối với lực lượng vũ trang, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với lực lượng dân sự.

Như vậy, so với Nghị quyết 130/2020/QH14, quy định mới đã:

- Nêu cụ thể định nghĩa cá nhân và đơn vị tham gia;

- Nhóm lại và mở rộng lĩnh vực tham gia phù hợp thực tiễn triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình;

- Phân rõ thẩm quyền quyết định giữa Hội đồng Quốc phòng và An ninh và Thủ tướng Chính phủ với các lĩnh vực mới do Liên hợp quốc đề xuất.

3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Điều 12 của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc 2025, quy định rõ các hành vi nghiêm cấm khi tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Cụ thể như sau:

- Lợi dụng, lạm dụng việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân;

- Mua chuộc, hối lộ, dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc người tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc để thực hiện hành vi trái pháp luật;

- Phân biệt đối xử về giới, chia rẽ, kỳ thị dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa trong tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc;

- Phát tán hình ảnh sai lệch, lộ lọt thông tin bí mật Nhà nước;

- Các hành vi khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và Liên hợp quốc trong quá trình tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

4. Nghĩa vụ, trách nhiệm của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

Nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được quy định tại Điều 6 của Luật này.

Cụ thể số lượng nghĩa vụ, trách nhiệm đã thay đổi từ 04 lên 10 (tức tăng 6 nghĩa vụ, trách nhiệm so với trước đây). Một số nghĩa vụ, trách nhiệm có thể kể đến như:

- Tuyệt đối trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhất quán đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là về đối ngoại, hội nhập quốc tế với mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; tuân thủ Hiến pháp và pháp luật

Việt Nam, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, pháp luật quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Thường xuyên học tập, rèn luyện nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực chuyên môn; chủ động, sáng tạo, khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- Tham mưu với cấp có thẩm quyền về quy mô, lĩnh vực, hình thức và địa bàn tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của Việt Nam; nâng cao năng lực tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và các lĩnh vực khác có liên quan;

- Thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền của Liên hợp quốc và Việt Nam giao theo thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc;

- Tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; …

Ngoài ra, việc chuyển từ "nhiệm vụ" sang "nghĩa vụ" theo quy định Điều 7 Nghị quyết 130/2020/QH14 và Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc 2025 đã nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng cũng như trách nhiệm của lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

XXVIII. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

1. Cấm tuyệt đối hành vi mua bán dữ liệu cá nhân

Theo Điều 7 Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 quy định thì có 07 hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến dữ liệu cá nhân, cụ thể gồm:

(1) Xử lý dữ liệu cá nhân nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(2) Cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(3) Lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

(4) Xử lý dữ liệu cá nhân trái quy định của pháp luật.

(5) Sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác, cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật.

(6) Mua, bán dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

(7) Chiếm đoạt, cố ý làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân.

2. Phạt tối đa đến 5% doanh thu năm liền kề đối với hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân

Theo khoản 4 Điều 8 Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 thì mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới là 5% doanh thu của năm trước liền kề của tổ chức đó;

Trường hợp không có doanh thu của năm trước liền kề hoặc mức phạt tính theo doanh thu thấp hơn mức phạt tiền tối đa theo quy định tại khoản 5 Điều

8 Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025

3. Doanh nghiệp phải xóa dữ liệu cá nhân người lao động sau khi chấm dứt hợp đồng

Căn cứ khoản 2 Điều 25 Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 quy định về trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng người lao động. Theo đó, doanh nghiệp sau khi chấm dứt hợp đồng phải có trách nhiệm:

- Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về lao động, việc làm, pháp luật về dữ liệu và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Dữ liệu cá nhân của người lao động phải lưu trữ trong thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;

- Phải xóa, hủy dữ liệu cá nhân của người lao động khi chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp theo thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Mạng xã hội không được yêu cầu cung cấp hình ảnh, video chứa nội dung về giấy tờ tùy thân làm yếu tố xác thực

Theo Điều 29 Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 thì tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến phải có trách nhiệm:

- Thông báo rõ ràng nội dung dữ liệu cá nhân thu thập khi chủ thể dữ liệu cá nhân cài đặt và sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến; không thu thập trái phép dữ liệu cá nhân và ngoài phạm vi theo thỏa thuận với khách hàng;

- Không được yêu cầu cung cấp hình ảnh, video chứa nội dung đầy đủ hoặc một phần giấy tờ tùy thân làm yếu tố xác thực tài khoản;

- Cung cấp lựa chọn cho phép người dùng từ chối thu thập và chia sẻ tệp dữ liệu (gọi là cookies);

- Cung cấp lựa chọn "không theo dõi" hoặc chỉ được theo dõi hoạt động sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến khi có sự đồng ý của người sử dụng;

- Không nghe lén, nghe trộm hoặc ghi âm cuộc gọi và đọc tin nhắn văn bản khi không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Công khai chính sách bảo mật, giải thích rõ cách thức thu thập, sử dụng và chia sẻ dữ liệu cá nhân; cung cấp cho người dùng cơ chế truy cập, chỉnh sửa, xóa dữ liệu và thiết lập quyền riêng tư cho dữ liệu cá nhân, báo cáo các vi phạm về bảo mật và quyền riêng tư; bảo vệ dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam khi chuyển dữ liệu xuyên biên giới; xây dựng quy trình xử lý vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân nhanh chóng và hiệu quả.

Như vậy từ ngày 01/1/2026, các nền tảng mạng xã hội sẽ không được sử dụng CCCD/CMND/hộ chiếu hoặc các loại giấy tờ tùy thân khác dưới dạng ảnh/video làm yếu tố xác thực tài khoản của người dùng.

Bên cạnh đó, nền tảng mạng xã hội cũng không được nghe lén, nghe trộm hoặc ghi âm cuộc gọi và đọc tin nhắn văn bản khi không có sự đồng ý của người dùng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

XXIX. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT ĐƯỜNG SẮT (SỬA ĐỔI)

Luật Đường sắt sửa đổi gồm 4 chương, 59 Điều, quy định về hoạt động đường sắt; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường sắt.

Luật nghiêm cấm các hành vi: phá hoại công trình đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt; gây rối trật tự an toàn giao thông đường sắt. Lấn, chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; tự mở lối đi qua đường sắt khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Nghiêm cấm làm sai lệch, che lấp hệ thống báo hiệu, tín hiệu giao thông đường sắt. Tự ý báo hiệu hoặc sử dụng các thiết bị để dừng tàu, trừ trường hợp phát hiện có sự cố gây mất an toàn giao thông đường sắt.

Luật cũng nghiêm cấm các hành vi: tự ý để chướng ngại vật, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất độc hại trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt. Điều khiển tàu chạy quá tốc độ quy định. Nhân viên đường sắt trong khi làm nhiệm vụ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; trong cơ thể có chất ma túy hoặc có chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

Về đầu tư xây dựng dự án đường sắt quan trọng quốc gia, dự án đường sắt do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đường sắt, dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng cho dự án đường sắt theo quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tỉnh nhưng có thay đổi so với quy hoạch khác có liên quan thì dự án được phê duyệt mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch; quy hoạch có liên quan phải được kịp thời cập nhật cho phù hợp và công bố theo quy định.

Bên cạnh đó, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đường sắt được quyết định phân chia dự án thành các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập, tiểu dự án trong đó có dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần được quản lý như dự án độc lập. Việc phân chia dự án thành phần không phải đáp ứng yêu cầu về vận hành độc lập như quy định của pháp luật về xây dựng.

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Luật quy định, đối với dự án đường sắt đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dự án đi qua được lập, thẩm định, quyết định đầu tư các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên cơ sở hồ sơ thiết kế sơ bộ trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không phải quyết định chủ trương đầu tư; bố trí tạm cư cho người có đất bị thu hồi, bảo đảm ổn định đời sống của người dân.

Cơ quan có thẩm quyền được quyết định việc chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn, phi tư vấn, xây lắp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trình tự, thủ tục chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Đối với dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành dự án thành phần, dự án thành phần độc lập trên cơ sở phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đường sắt địa phương hoặc quy hoạch khu vực TOD đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không phải quyết định chủ trương đầu tư. Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 58.

Khoản 1, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 56 và Mục 2, Mục 3 Chương II của Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2025.

Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 47/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày 1/1/2026.

XXX. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Thứ nhất, Luật khẳng định rõ ràng vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ (KH&CN). KH&CN được xem là yếu tố then chốt, là động lực để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Thứ hai, Đổi mới sáng tạo, lần đầu tiên, được đưa vào Luật và được đặt ngang hàng với KH&CN. Đây là một sự thay đổi căn bản trong tư duy phát triển. Trong khi KH&CN là hoạt động chuyên môn của các nhà khoa học, tập trung vào nghiên cứu, phát triển tri thức và công nghệ mới, thì Đổi mới sáng tạo là quá trình của toàn dân.

Thứ ba, chúng ta chuyển mạnh mẽ tư duy quản lý từ kiểm soát quy trình và đầu vào sang quản lý kết quả và hiệu quả đầu ra, chấp nhận rủi ro. Trọng tâm quản lý nhà nước không còn là cách thức thực hiện, mà là kết quả nghiên cứu mang lại và tác động thực tiễn. Có cơ chế cho việc việc thử nghiệm có kiểm soát, chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu. Hiệu quả tổng thể sẽ được đo lường, lấy kết quả làm căn cứ phân bổ nguồn lực.

Thứ tư, Luật xác lập định hướng rõ ràng về việc chuyển từ một quốc gia chủ yếu sử dụng công nghệ sang làm chủ các công nghệ chiến lược. Các công nghệ này có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế và an ninh quốc gia. Ngân sách nhà nước đầu tư sẽ có trọng tâm, ưu tiên cho các nhiệm vụ làm chủ công nghệ chiến lược, thay vì dàn trải như trước. Việc này sẽ được giao cho các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu có năng lực và uy tín thực hiện.

Thứ năm, KHCN và đổi mới sáng tạo sẽ lấy thị trường, định hướng sản phẩm làm động lực, làm định hướng cho phát triển công nghệ và xác định các

bài toán nghiên cứu liên quan. Phương pháp này sẽ giúp KHCN và đổi mới sáng tạo gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu thực tiễn và tạo ra giá trị thiết thực.

Thứ sáu, đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học thành các trung tâm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, từng bước hình thành các trung tâm nghiên cứu trình độ cao gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo đảm phối hợp hiệu quả với mạng lưới viện nghiên cứu chuyên ngành.

Thứ bảy, chúng ta chuyển trọng tâm phát triển công nghệ về doanh nghiệp. Lần đầu tiên, Luật dành một chương riêng (Chương IV) để quy định các chính sách thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Doanh nghiệp được khuyến khích mạnh mẽ đầu tư cho R&D, không chỉ bằng nguồn lực của mình mà còn được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo nguyên tắc vốn mồi. Các khoản chi cho R&D của doanh nghiệp sẽ được hạch toán như chi phí sản xuất kinh doanh, và còn được tính khấu trừ thuế.

Thứ tám, Luật hướng tới cân bằng nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, khuyến khích kết hợp liên ngành. Điều này nhằm đảm bảo các công nghệ phát triển gắn liền với giá trị đạo đức cốt lõi của nhân loại. Luật phân biệt rõ cách tiếp cận giữa nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tập trung nhiều hơn cho phát triển công nghệ để tạo tác động nhanh, đồng thời vẫn duy trì nền tảng nghiên cứu cơ bản.

Thứ chín, chúng ta định hướng phát triển KHCN trong một hệ sinh thái hoàn chỉnh và cân bằng. Hệ sinh thái này bao gồm thể chế, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực và các chủ thể như doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, nhà khoa học, định chế tài chính, tổ chức trung gian, trung tâm đổi mới sáng tạo và quỹ đầu tư mạo hiểm.

Trong đó, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm dùng chung, hỗ trợ thông tin, tiêu chuẩn, sở hữu trí tuệ, ban hành cơ chế tài chính ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đồng thời thu hút và đãi ngộ nhân tài, chuyên gia trong và ngoài nước. Sự phối hợp giữa các chủ thể sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ để tạo nền tảng cho mối liên kết bền chặt và hiệu quả của toàn hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

Thứ mười, chúng ta thực hiện Chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động KHCN và quản lý KHCN. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển sẽ sử dụng nền tảng số quốc gia để quản lý đề tài, nhiệm vụ KH&CN và các loại hình chi khác sử dụng ngân sách nhà nước. Luật chuyển từ mô hình tiền kiểm sang hậu kiểm, cắt giảm mạnh thủ tục hành chính và thay thế bằng quản lý số hóa, qua đó nâng cao hiệu quả điều hành, tính minh bạch và khả năng giám sát dài hạn.

XXXI. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ (SỬA ĐỔI)

1. Thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển NLNT bền vững

Sau hơn 15 năm thi hành, Luật NLNT đã trở thành nền tảng pháp lý vững chắc, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, tổ chức quốc tế tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực NLNT tại Việt Nam. Luật đã góp phần quan trọng trong việc đẩy mạnh ứng dụng NLNT, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các ngành, các cấp, và người dân về ứng dụng

NLNT vì mục đích hòa bình trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, bối cảnh mới đặt ra yêu cầu cấp thiết phải cập nhật, hoàn thiện để phù hợp với xu hướng phát triển KH&CN, bảo đảm an ninh năng lượng và đáp ứng các cam kết quốc tế về phát triển, ứng dụng NLNT vì mục đích hòa bình đang được đánh giá là giải pháp quan trọng.

Luật NLNT sửa đổi được xây dựng với mục đích tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về NLNT, thống nhất với các văn bản khác có liên quan và đáp ứng yêu cầu thực tiễn; xây dựng cơ sở pháp lý bảo đảm sự đầy đủ, toàn diện trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về NLNT; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân; phát triển bền vững ứng dụng NLNT; thực hiện cam kết, nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam; tăng cường hợp tác quốc tế; NLNT góp phần tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới. Luật NLNT (sửa đổi) được xây dựng theo hướng thể hiện rõ vai trò "kiến tạo phát triển" của Nhà nước trong lĩnh vực đòi hỏi an toàn cao, yêu cầu công nghệ phức tạp.

Trong quá trình xây dựng Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã tập trung rà soát, lược bỏ các quy định chồng chéo, bổ sung những nội dung còn thiếu so với yêu cầu thực tiễn. Đồng thời, tích cực tham vấn ý kiến từ các bộ, ngành, nhằm đảm bảo tính đồng bộ, khả thi và phù hợp với các cam kết quốc tế. Nội dung Luật được sửa đổi theo hướng phân định rõ ràng phạm vi điều chỉnh, trách nhiệm của các cơ quan liên quan; tích hợp, liên thông các thủ tục hành chính; thống nhất chỉ một đầu mối thực hiện quản lý.

2. Hướng tới phát triển điện hạt nhân an toàn, hiệu quả và bền vững

Trọng tâm chính sách là định hướng phát triển NLNT vì mục đích hòa bình, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển bền vững đất nước. Chính sách bao trùm toàn diện từ đầu tư, thu hút các nguồn lực; hoàn thiện hạ tầng và tăng cường năng lực bảo đảm an toàn, an ninh, hạt nhân, nghiên cứu phát triển công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế và nâng cao nhận thức cộng đồng.

Một trong những điểm đáng chú ý trong Luật NLNT (sửa đổi) là Nhà nước bảo đảm ngân sách xây dựng và vận hành mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia; đầu tư xây dựng địa điểm lưu giữ, xử lý, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng cấp quốc gia. Đây là bước đi thiết yếu, thể hiện tầm nhìn dài hạn về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân, yếu tố nền tảng cho mọi ứng dụng trong lĩnh vực này.

Song song với đó, Luật cũng mở rộng khả năng thu hút vốn, khuyến khích khu vực tư nhân và các đối tác quốc tế tham gia đầu tư, phát triển trong lĩnh vực NLNT. Điều này không chỉ phù hợp với Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, mà còn phản ánh thực tế về sự tham gia của các tổ chức cá nhân ứng dụng rộng rãi NLNT trong các ngành kinh tế - xã hội như y tế, công nghiệp, nông nghiệp, tài nguyên và môi trường.

Một vấn đề then chốt được đặt ra là bài toán về nhân lực chất lượng cao, đặc biệt cho các dự án điện hạt nhân trong tương lai. Việc đưa vào luật các cơ chế ưu đãi trong đào tạo, thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học sẽ là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững. Cùng với đó là sự đầu tư đồng bộ vào cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm hiện đại nhằm tạo nền tảng vững chắc cho nghiên cứu - đào tạo và làm chủ công nghệ.

Đáng chú ý, chính sách khuyến khích chuyển giao, tăng cường năng lực chế tạo và nội địa hóa trang thiết bị cho thấy tầm nhìn chiến lược cùng với chính sách bảo đảm ngân sách cho nghiên cứu KH&CN, ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng khoa học và đào tạo nhân lực trong lĩnh vực NLNT là sự thể chế hóa trực tiếp Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đặc biệt, chính sách phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, phúc lợi tại địa phương có cơ sở hạt nhân, tạo sự đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin và bảo đảm phát triển bền vững ngành NLNT.

Bên cạnh đó, Luật đã luật hóa nhiều điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với hướng dẫn của Cơ quan NLNT Quốc tế (IAEA). Việc tăng cường hợp tác quốc tế và hội nhập sâu rộng sẽ giúp Việt Nam tiếp cận nhanh hơn với các thành tựu công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý hiện đại, đồng thời nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ và chuyên gia.

Một điểm nhấn quan trọng là chính sách truyền thông - tuyên truyền về NLNT được đưa vào Luật trở thành một yếu tố cấu thành hệ sinh thái an toàn. Việc xây dựng văn hóa an toàn, văn hóa an ninh hạt nhân là điều kiện cần thiết để phát triển một ngành đặc thù, tiềm ẩn rủi ro cao và đòi hỏi sự đồng thuận xã hội rất lớn.

Có thể khẳng định, việc sửa đổi Luật NLNT không chỉ đơn thuần là hoàn thiện kỹ thuật lập pháp, mà là bước ngoặt thể chế quan trọng. Đây là sự cụ thể hóa các chủ trương lớn của Đảng, thể hiện vai trò dẫn dắt của Nhà nước, khơi thông nguồn lực và xác lập nền tảng phát triển thực chất, bền vững cho ngành NLNT. Về lâu dài, đây chính là nền tảng để Việt Nam làm chủ công nghệ hạt nhân, đảm bảo an ninh năng lượng, phát triển công nghiệp công nghệ cao và khẳng định vị thế quốc gia trong tiến trình hội nhập quốc tế.

XXXII. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1. Mở rộng thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2025 (Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025) đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021 (BLTTHS năm 2015) về một số lực lượng được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Cụ thể:

- Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng

- Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực,

- Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng

- Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát

- Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư

Đáng chú ý, Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã nay được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn cấp xã theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025. Nội dung này không được quy định tại khoản 1 Điều 37 BLTTHS năm 2015.

Trước đó, Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều 37, các điểm a, c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 BLTTHS năm 2015, trừ quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

2. Thay đổi thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực

Khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xét xử của Tòa án theo Điều 268 BLTTHS năm 2015 như sau:

(1) Tòa án nhân dân khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đến 20 năm tù.

Trước đây, theo khoản 1 Điều 268 BLTTHS năm 2015, Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự đối với các loại tội phạm trên là quy định đến 15 năm tù.

(2) Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định là chung thân, tử hình; vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; vụ án mà khi xử lý có ảnh hưởng đến chính trị, đối ngoại; vụ án mà người phạm tội là cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp tỉnh trở lên, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc thiểu số.

Như vậy, Tòa án nhân dân cấp tỉnh tập trung vào các vụ án phức tạp hơn, có yếu tố chính trị, đối ngoại, dư luận xã hội đặc biệt quan tâm và nâng cấp độ cán bộ lãnh đạo chủ chốt. Đồng thời, loại bỏ yếu tố nước ngoài khỏi thẩm quyền mặc nhiên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo điểm a khoản 2 Điều 268 BLTTHS năm 2015.

3. Hướng dẫn giải quyết trong trường hợp bị can, bị cáo vắng mặt

Theo quy định tại khoản 27, 29, 33 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025, Cơ quan điều tra vẫn tiến hành kết luận điều tra trong trường hợp đề nghị truy tố, Viện kiểm sát vẫn tiến hành quyết định truy tố bị can và Tòa án vẫn tiến hành xét xử trong các trường hợp:

- Bị can, Bị cáo trốn hoặc không biết ở đâu và việc truy nã không có kết quả;

- Bị can, Bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập về để tham gia các hoạt động tố tụng.

Kết luận điều tra đề nghị truy tố, Quyết định truy tố đối với bị can được niêm yết nếu không thể giao được cho bị can theo quy định pháp luật.

Trước đó, BLTTHS năm 2015 không quy định nội dung nêu trên.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tố tụng

Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 đã quy định về việc lập hồ sơ tố tụng bằng văn bản giấy hoặc số hóa theo khoản 13 Điều 1. Đồng thời, theo khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 cũng quy định chữ ký của người ban hành văn bản tố tụng là chữ ký trực tiếp hoặc chữ ký số.

Trước đây, nội dung này không được quy định tại Điều 131, Điều 132 BLTTHS năm 2015.

Bên cạnh đó, Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 cũng bổ sung quy định về việc thông báo tố tụng qua nền tảng số và các ứng dụng dùng chung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia. Cụ thể:

Khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 137 về việc cấp, giao, chuyển, gửi, niêm yết hoặc thông báo văn bản tố tụng:

"Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, qua nền tảng số, phần mềm ứng dụng dùng chung triển khai tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng".

Khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 141 về thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, qua nền tảng số, phần mềm ứng dụng dùng chung triển khai tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng:

"Việc thông báo văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng, qua nền tảng số, phần mềm ứng dụng dùng chung triển khai tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng được thực hiện khi việc niêm yết công khai không có kết quả hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật".

5. Bổ sung quy định về giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ

Theo khoản 54 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025, việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật về dẫn độ.

Trước đây, BLTTHS năm 2015 không quy định về nội dung này.

6. Bổ sung quy định về chi phí tố tụng và việc miễn, giảm chi phí tố tụng

Khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 sửa đổi bổ sung Điều 135 BLTTHS năm 2015 về chi phí trong tố tụng hình sự, cụ thể:

"5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể về chi phí tố tụng và việc miễn, giảm chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án."

Trước đây, Điều 135 BLTTHS năm 2015 không quy định nội dung này.

7. Bổ sung hướng dẫn về thủ tục xem xét bản án tử hình trước thi hành

Tại điểm a khoản 38 Điều 1 Luật sửa đổi BLTTHS năm 2025 quy định:

- Trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm gửi Chủ tịch nước thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có ý kiến trình Chủ tịch nước về việc xét đơn xin ân giảm.

- Trường hợp Chủ tịch nước quyết định ân giảm thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án.

- Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày nhận được ý kiến của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà Chủ tịch nước không có quyết định ân giảm thì cơ quan có thẩm quyền thông báo ngay về việc không có quyết định ân giảm của Chủ tịch nước để Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm tổ chức việc thi hành bản án tử hình theo quy định.

So với trước đây, Điều 367 BLTTHS năm 2015 chỉ quy định trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm hình phạt tử hình thì bản án tử hình được thi hành sau khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm.

XXX. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, LUẬT CÔNG ĐOÀN, LUẬT THANH NIÊN VÀ LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Ngày 27.6.2025, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (Luật số 97/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 1.7.2025).

Luật số 97/2025/QH15 tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 Luật có liên quan trực tiếp đến vị trí, vai trò, chức năng, quyền và trách nhiệm, tổ chức bộ máy và nguyên tắc tổ chức, hoạt động của MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ; trong đó thể hiện rõ mối quan hệ "trực thuộc" MTTQ Việt Nam, các nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do MTTQ Việt Nam chủ trì. Luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật khác có liên quan đến quyền, trách nhiệm của MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận.

1. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Tại Điều 1 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 11/41 điều của Luật Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam (gồm: Điều 1, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 25, Điều 26, Điều 32, Điều 33) đã cụ thể hóa đầy đủ, chính xác quy định tại Khoản 1 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về vị trí, chức năng, quyền và trách nhiệm của MTTQ Việt Nam. Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau: "Kế thừa vai trò lịch sử của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị -

xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

Việc sửa đổi tiếp tục khẳng định nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động là đặc trưng trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh vị trí, vai trò trung tâm, chủ trì của Ủy ban MTTQ Việt Nam, vai trò phối hợp và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức thành viên của MTTQ Việt Nam, Khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau: "3. Các tổ chức chính trị - xã hội cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi tổ chức thành viên.

Khi phối hợp và thống nhất hành động, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và điều lệ của mỗi tổ chức".

Cùng với đó, nội dung sửa đổi đã cụ thể hoá đầy đủ quy định tại khoản 2 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về mối quan hệ "trực thuộc" Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, khoản 2 Điều 5 quy định sau: "Các tổ chức chính trị - xã hội (gồm Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam) và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam".

Điều chỉnh hệ thống tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương theo tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, nhằm bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 110 Hiến pháp 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) và thống nhất với Điều 1 Luật Tổ chức Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi). Theo đó, khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau: "Ở địa phương có Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã). Ở mỗi cấp có Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định.".

Đồng thời điều chỉnh thẩm quyền của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã khi không còn cấp huyện trong một số nhiệm vụ, như: giao Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp xúc cử tri của Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (khoản 2 Điều 16); quy định

chung Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cử bào chữa viên nhân dân (khoản 2 Điều 18); giao Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì lựa chọn, giới thiệu người đủ điều kiện, tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu làm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực (khoản 2 Điều 20).

Điều chỉnh vai trò của Ủy ban MTTQ Việt Nam trong chủ trì và thống nhất với các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội để phù hợp với tính chất trực thuộc và nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do MTTQ Việt Nam chủ trì (khoản 1 Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 32).

2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công đoàn

Tại Điều 2 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 8/37 điều của Luật Công đoàn (gồm: Điều 1, Điều 4, Điều 8, Điều 14, Điều 19, Điều 29, Điều 31, Điều 32) nhằm bảo đảm cụ thể hóa đầy đủ quy định tại Điều 10 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về vị trí, vai trò, mối quan hệ "trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam" của Công đoàn Việt Nam, về quyền và trách nhiệm của Công đoàn trong đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động, khẳng định Công đoàn là "đại diện duy nhất" của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn.

Theo đó, Điều 1 Luật Công đoàn Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau: "Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

Điều chỉnh hệ thống tổ chức Công đoàn để bảo đảm phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và gắn với đặc thù của tổ chức công đoàn (không theo địa bàn dân cư mà chủ yếu ở đơn vị, doanh nghiệp theo phương châm "ở đâu có người lao động, ở đó có công đoàn"), theo đó, khoản 1 Điều 8 quy định về Hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Công đoàn Việt Nam là tổ chức thống nhất gồm các cấp sau đây:

a) Cấp trung ương là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

b) Công đoàn cấp trên cơ sở gồm liên đoàn lao động tỉnh, thành phố (sau đây gọi là liên đoàn lao động cấp tỉnh); công đoàn ngành trung ương; công đoàn tập đoàn kinh tế, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và công đoàn cấp trên cơ sở đặc thù do cấp có thẩm quyền cho phép thành lập phù hợp với tổ chức Công đoàn;

c) Công đoàn cấp cơ sở gồm công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn cơ sở".

Thực hiện chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn viên chức, công đoàn lực lượng vũ trang theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của BCH Trung ương Đảng và Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị, Luật đã điều chỉnh không còn tổ chức công đoàn trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước. Đồng thời, tại Luật bổ sung quy định đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước là đối tượng đóng công đoàn phí (do các đơn vị này vẫn có tổ chức công đoàn) và giao Chính phủ quy định cụ thể về đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định của Chính phủ về đơn vị sự nghiệp theo các mức độ tự chủ về tài chính, bảo đảm công khai, minh bạch về đối tượng đóng kinh phí công đoàn và tạo thuận lợi cho quá trình áp dụng (Điểm b, c Khoản 1 Điều 29).

Bổ sung quy định trách nhiệm của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong việc hàng năm báo cáo Ban Thường trực Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam dự toán và quyết toán tài chính công đoàn của Công đoàn Việt Nam quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 1 Điều 29 và Khoản 2 Điều 31 của Luật Công đoàn nhằm bảo đảm phù hợp với tính chất "trực thuộc" MTTQ Việt Nam, thống nhất giữa đơn vị dự toán cấp 1 và đơn vị dự toán cấp 2, phù hợp với quy định trách nhiệm của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam trong lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện về quản lý tài sản, tài chính của cơ quan Trung ương MTTQ Việt Nam tại Quyết định số 304-QĐ/TW (Khoản 7 Điều 31).

3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thanh niên

Tại Điều 3 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 02/41 điều của Luật Thanh niên (gồm: khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 28) điều chỉnh chính sách lao động, việc làm đối với thanh niên theo hướng Tạo điều kiện cho thanh niên được vay các nguồn vốn ưu đãi để tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh (khoản 3 Điều 17) để thống nhất với Luật Việc làm năm 2025 khi không còn quy định về Quỹ quốc gia về việc làm.

Cụ thể hóa Khoản 2 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung), thống nhất với quy định tại Luật MTTQ Việt Nam về tính chất "trực thuộc" Mặt trận Tổ quốc, Luật khẳng định rõ: "Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, giữ vai trò nòng cốt trong phong trào thanh niên và tổ chức thanh niên; tổ chức hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng, phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh" (Khoản 1 Điều 28).

Ngày 3.7, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Hoàng Công Thủy phát biểu tại họp báo công bố Lệnh của Chủ tịch nước công bố 15 luật, 1 pháp lệnh đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV thông qua. Ảnh: TTXVN

4. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở

Tại Điều 4 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 32/91 điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (gồm: Điều 2, Điều 4, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều

38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 47, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 54, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63, Điều 83, Điều 85, Điều 86) điều chỉnh các quy định liên quan tới thực hiện dân chủ ở cơ sở theo tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (không còn cấp huyện, không còn thị trấn, có đặc khu ở hải đảo) và không còn đội ngũ cán bộ không chuyên trách cấp xã.

Cùng với đó là bãi bỏ các quy định về trách nhiệm của tổ chức Công đoàn, Ban chấp hành công đoàn tại các cơ quan, đơn vị nơi không có tổ chức công đoàn cơ sở để thực hiện chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn trong cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước.

Điều chỉnh thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong tiếp nhận nhiệm vụ quản lý về thực hiện dân chủ trong các tổ chức có sử dụng lao động khi không còn Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (điểm Khoản 2 Điều 83).

5. Về điều khoản chuyển tiếp

Tại đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước vẫn còn tổ chức công đoàn cơ sở và các tổ chức công đoàn tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và với tổ chức, hoạt động của Ban thanh tra nhân dân tại đơn vị, Luật có quy định chuyển tiếp "Công đoàn, Ban Chấp hành Công đoàn ở đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước thì tiếp tục thực hiện quy định tại Chương III của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15" (Điều 5).

Để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai hiệu quả, Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đang phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai một số nhiệm vụ như: Xây dựng và ban hành Kế hoạch thi hành Luật; xây dựng và ban hành văn bản quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật; Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện.

XXIV. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 11 LUẬT VỀ QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG.

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc phòng, luật quy định: Khu vực phòng thủ là bộ phận hợp thành phòng thủ quân khu, bao gồm các hoạt động về chính trị, tinh thần, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quân sự, an ninh, đối ngoại; được tổ chức theo địa bàn cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, lấy xây dựng phòng thủ khu vực, xây dựng cấp xã làm nền tảng để bảo vệ địa phương…

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, luật đã bỏ một số chức danh chỉ huy trưởng, chính ủy bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, phó chỉ huy trưởng, phó chính ủy bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, chỉ huy trưởng, chính trị viên ban chỉ huy quân sự cấp huyện, phó chỉ huy trưởng, chính trị viên phó ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

Việc bỏ một số chức danh trên để bảo đảm phù hợp với đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương "tinh, gọn, mạnh" đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới của Quân ủy Trung ương.

Luật cũng bổ sung trách nhiệm chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định gọi đào tạo sĩ quan dự bị và gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu đối với cán bộ, công chức, hạ sĩ quan dự bị cư trú tại địa phương.

Sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được bầu giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Tổng cục trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thiếu tướng…

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, liên quan tới giải ngạch quân nhân chuyên nghiệp dự bị: Quân nhân chuyên nghiệp dự bị hết hạn tuổi quy định tại Điều 23 của Luật này hoặc không còn đủ sức khỏe phục vụ trong ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực".

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự: Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau: Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu…

Cùng với đó, việc sửa đổi, bổ sung luật này cũng quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập; đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng; giải ngạch dự bị; nhiệm vụ của hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh; sơ tuyển sức khỏe; khám sức khỏe cho công dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia công an nhân dân…

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam**,** luật quy định: Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, phòng thủ khu vực biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới…

Sửa đổi, bổ sung điểm b và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 21 như sau: Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh…

Về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng không nhân dân**,** luật quy định trọng điểm phòng không nhân dân là khu vực có khả năng địch tập trung tiến công đường không, bao gồm các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc những nơi có mục tiêu trọng điểm

quốc gia, cấp quân khu, cấp tỉnh, cấp xã và những nơi được xác định trong phương án tác chiến phòng thủ các cấp…

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã…

Lực lượng Phòng không cấp tỉnh, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực gồm bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ phòng không, quân nhân dự bị chuyên ngành phòng không, lực lượng phòng không kiêm nhiệm của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực và đơn vị Bộ đội Biên phòng được tổ chức thành các đại đội, trung đội, khẩu đội; các đài, vọng quan sát phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác…

Về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng dự bị động viên quy định về đăng ký, quản lý quân nhân dự bị: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân cư trú tại địa phương.

Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị tại nơi cư trú…

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng thủ dân sự, luật quy định, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương được thành lập ở cấp xã và cấp tỉnh, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý. Cơ quan quân sự các cấp là cơ quan thường trực của Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp. Thành viên Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương có trách nhiệm tham mưu cho Ban Chỉ huy trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự thuộc lĩnh vực được phân công.

Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực tham mưu cho cơ quan thường trực Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý; chỉ huy thống nhất các lực lượng thuộc quyền phối hợp với Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa".

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, luật quy định, khu quân sự loại B gồm các trường bắn, thao trường huấn luyện cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương trở xuống; công trình trường bắn, thao trường huấn luyện được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này...

Về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dân quân tự vệ, luật quy định chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã), người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định kéo dài độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều này…

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy, trợ lý của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã".

Về trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ, luật quy định, dân quân tự vệ được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ…

Về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục quốc phòng và An ninh, luật quy định, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Cụ thể: Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn thực hiện bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho chức sắc, chức việc các tôn giáo, cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư…